GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 09/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
2	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
3	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
4	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
5	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
6	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
7	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
8	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
9	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
10	Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
11	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
12	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
13	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
14	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
15	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
16	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
17	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045
19	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
21	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
22	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045
23	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
24	Xi măng	Xi măng Việt Mỹ PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
25	Xi măng	Xi măng Tây Nam PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
26	Xi măng	Xi măng Việt Nhật cao cấp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
27	Xi măng	Xi măng Việt Nhật bền Sunphat PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
28	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
29	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Expo PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
30	Xi măng	Xi măng Ngân Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
31	Xi măng	Xi măng bền Sunphat Việt Nhật PCB50 HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
32	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB I40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
33	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB II40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
34	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB I50	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
35	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
36	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
37	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
38	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB50	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
39	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046	65.046
40	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Hạ Long (xuất thủy/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
41	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224	74.224
42	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
43	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Kiên Lương (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593
44	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676	69.676
45	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40 MS Bền Sulfat	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602
46	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759	71.759
47	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148
48	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593
49	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602	70.602
50	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204	66.204
51	Xi măng	Vicem Hà Tiên Xây tô	bao	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444
52	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40 MS Bền Sulfat	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu, Nhà máy Kiên Lương	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157	76.157
53	Xi măng	Hà Tiên 2	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu, Nhà máy Kiên Lương	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407
54	Xi măng	Power Cement	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước, Trạm nghiền Long An	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333
55	Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long. Đc: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0915335821. Công văn đề nghị công bố giá số 17/2026/CV-CNTL-TT ngày 22/06/2026	Việt Nam	Thanh toán theo thoả thuận	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
56	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	dạng xá rời	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long. Đc: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0915335821. Công văn đề nghị công bố giá số 17/2026/CV-CNTL-TT ngày 22/06/2026	Việt Nam	Thanh toán theo thoả thuận	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
57	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 12/08/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Phiếu khảo sát tại cửa hàng khu vực Cần Đước, Tây Ninh: Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước),Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An).	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	96.000	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
60	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Phiếu khảo sát tại cửa hàng khu vực Mộc Hoá: Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An,Vật liệu xây dựng Phước Thành	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.500	-	-
61	Xi măng	Xi măng insee	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
62	Xi măng	Cát hồ	m3		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420.000
63	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.000	-	-	-	-	-
64	Xi măng	Xi măng Cần Thơ	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	89.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	98.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 AdaMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiên. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-	-
67	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 StarMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiên. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	-
68	Xi măng	Xi măng SCG Nano siêu mịn PCB40(K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiên. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.000	-	-	-	-
69	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/08/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
70	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long	bao			Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 27/07/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	85.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Xi măng	Xi măng Insee	bao			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tín Phong Construction, VLXD Thanh Xuân	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 07/08/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.000	-	-
72	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tín Phong Construction, VLXD Thanh Xuân	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 07/08/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.000	-	-
73	Xi măng	Xi măng Insee	bao			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: VLXD Trung Thảo, VLXD Út Ba	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 19/09/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	102.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng bao PP (50kg ±0,5kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
75	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng bao KPK (50kg ±0,5kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
76	Xi măng	Xi măng bền sunphat PCB40-MS (Vicem Hạ Long)	tấn	TCVN 7711:2013	dạng bao (50kg ±0,5kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
77	Xi măng	Xi măng xây tô PCB40 (Vicem Hạ Long)	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng bao (40kg ±0,4kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
78	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng bao (50kg ±0,5kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815
79	Xi măng	Xi măng PCB40 đa dụng (rời/xá) (Vicem Hạ Long)	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời/xá)	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
81	Xi măng	Xi măng bền sunphat PCB40-MS (rời/xá) (Vicem Hạ Long)	tấn	TCVN 7711:2013	dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926
82	Xi măng	Xi măng PCB40 công nghiệp (Vicem Hạ Long)	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng bao (50kg ±0,5kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815
83	Xi măng	Xi măng PCB40 công nghiệp (Vicem Hạ Long)	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long. Đc: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0939.639.935. Công văn đề nghị công bố giá số 1609/TB-VCHL KDTT ngày 13/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Nhận hàng tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
84	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
85	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
86	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ PCB40 đa dụng	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
87	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
88	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ PCB40 cao cấp	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
89	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 PCB40 dân dụng	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
90	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 PCB40 đa dụng	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
91	Xi măng	Xi măng bao Tây đô PCB40 dân dụng PP	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty xi măng Tây Đô. ĐC: Km 14, QL91, P.Phước Thới, TP.Cần Thơ - Đt: 0913 135 795. Công văn đề nghị công bố giá số 66/2026CV-XMTD ngày 24/07/2026	Cần Thơ		Đường thuỷ	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
92	Cát xây dựng	Cát xây	m3		dạng rời	Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 27/07/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	393.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/08/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.000	-	-
94	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	430.000	-	-	-	-	-	-	-
95	Cát xây dựng	Cát to	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520.000	-	-	-	-	-
96	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thanh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	422.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/7/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	286.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tấn Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385.000	-	-
101	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	310.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tấn Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	373.333	-	-
103	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	310.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tấn Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	435.000	-	-
105	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tấn Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.000	-	-
106	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/08/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000	-	-	-
107	Cát xây dựng	Cát mi	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng khu vực huyện Cần Giuộc: VLXD Trung Thảo, VLXD Út Ba	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 12/8/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	484.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng khu vực huyện Cần Giuộc: VLXD Trung Thảo, VLXD Út Ba	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 19/09/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tín Phong Construction, VLXD Hai Một	Việt Nam	Không có thông tin	giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473.500	-
110	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tấn Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	Không có thông tin	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.333	-	-
111	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/08/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900.000	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
112	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-
113	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Dương	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tin Phong Construction, VLXD Hai Một	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	878.000	-
114	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Dương	m3			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng	(Mức giá được thực hiện từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	920.000
116	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 19/09/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 05/09/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng			1.160.000												
120	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/7/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/7/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	860.000	-	-	-	-	-
123	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	957.000	-	-	-	-	-
124	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710.000	-	-	-	-	-
125	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.056.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3			Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	830.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	865.000	-	-	-	-	-	-	-
128	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	881.667	-	-	-
129	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	848.333	-	-	-
130	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	746.667	-	-	-
131	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Cang	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Đá xây dựng	Đá 5x7 đen	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	615.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840.000	-	-	-
137	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực huyện Cần Đước: VLXD Tuấn Phát, VLXD Thuận Lợi	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 12/8/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	1.130.000	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	798.875	-	-	776.121	740.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	825.755	-	-	802.246	765.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	886.067	-	-	886.067	886.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.157.433	-	-	956.433	1.137.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 8859:2011		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	726.438	-	-	705.737	705.737	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)																
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
143	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	963.452	-	-	-	800.272	906.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 4085:2011		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	986.567	-	-	-	926.267	966.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Đá xây dựng	Đá 2x4 (bê tông nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.107.733	-	-	-	920.070	1.041.867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Đá xây dựng	Đá 1x2 (bê tông nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.167.467	-	-	-	965.967	1.147.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Đá xây dựng	Đá 19x25 (bê tông nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.129.837	-	-	-	938.462	1.062.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Đá xây dựng	Đá 0,5-1 (bê tông nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.190.833	-	-	-	985.263	1.170.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Đá xây dựng	Đá 0,5-1,6 (bê tông nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.190.833	-	-	-	985.263	1.170.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Đá xây dựng	Đá mi sàng ly tâm (BT nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	992.633	-	-	-	821.358	975.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Cát xây dựng	Cát nghiền (bê tông nhựa)	m3	TCVN 13567-1-2-3:2022 & TCVN 13567-7:2025		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	863.364	-	-	-	714.432	848.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Vật liệu san lấp	Đất đắp nền, lề đường	m3	TCVN 9436:2012, 4447:2012		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	398.667	-	-	398.667	398.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Vật liệu san lấp	Đất đắp không tiêu chuẩn	m3			Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	348.433	-	-	348.433	348.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Vật liệu san lấp	Cát đắp nền đường	m3	TCVN 9436:2012, 4447:2012 & AASHTO M145-91		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	419.567	-	-	397.417	416.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Cát xây dựng	Cát vàng Mô đun ML 1.5-2	m3	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7570:2006		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	440.867	-	-	428.833	428.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Cát xây dựng	Cát vàng Mô đun ML >= 2	m3	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7570:2006		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	481.067	-	-	469.033	469.033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7570:2007		Phiếu khảo sát tại các đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Công ty TNHH TMDV Minh Thiên Thành Group, Cty ĐT và SX Đại Phát Hưng, Cty TNHH MTV XD Bình Trị	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá ngày 01/8/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	501.167	-	-	489.133	489.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Vật liệu san lấp	Đất san lấp K90	m3			Công ty TNHH TM DV XNK Nam Hiền (Đc: Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An). Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại mỏ ấp 6, xã Mỹ Quý, Tây Ninh (Trước là Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An), chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 11/04/2026 đến khi có đơn giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
159	Vật liệu san lấp	Đất san lấp loại 1	m3			Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc - Chi nhánh Long An. Đc: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại mỏ (đơn vị thi công chi đưa xe đến để vận chuyển đi)	Mức giá ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.400
160	Vật liệu san lấp	Đất sét	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000	-	-
161	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-	-
162	Gạch xây	Gạch ống Tabico	m3			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng khu vực huyện Cần Đước: VLXD Thuận Lợi, VLXD Tuấn Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 12/8/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	2.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.675	-	-	-	-	-
164	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-	-	-
165	Gạch xây	Gạch thẻ Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-	-	-	-
166	Gạch xây	Gạch mi Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
167	Gạch xây	Gạch ống Phước Lập	viên			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tín Phong Construction. VLXD Hai Một	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.695	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
168	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Gạch xây	Gạch 8*18	viên			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Gạch xây	Gạch ống Sao Mai	viên			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	-	-	-	-	1.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-	-	-	-	-
173	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	1.760	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/08/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	-
175	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580
176	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627
177	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325	2.325
178	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399	2.399
179	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231
180	Gạch xây	Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974	21.974
181	Gạch xây	Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186	13.186
182	Gạch xây	Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450
183	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512	21.512
184	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408	10.408
185	Gạch xây	Gạch block ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525
186	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387	14.387
187	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367	21.367
188	Gạch xây	Gạch block ngang 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021	8.021
189	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730
190	Gạch xây	Gạch block ngang 250,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836
191	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085
192	Gạch xây	Gạch block ngang 120,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101	15.101
193	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
194	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc ,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119	19.119
195	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M45,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854	7.854
196	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M60,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181	8.181
197	Gạch xây	Gạch bông gió (trồng cỏ),	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm - M20,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng. Đc: Lô D7b-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM. Công văn đề nghị công bố giá số Q2,3-2026/CBG-SD.TN	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026	Giá không đổi	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015	22.015
198	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg	TCVN ASTM A36M		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.700	-	-	19.700	19.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg	CB300-T/SS400		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.500	-	-	19.500	19.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	TCVN 2018:6522		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.300	-	-	17.300	17.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D<10	kg	TCVN 1651-2018		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.450	-	-	16.450	16.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 CB400-V; CB500-V	kg	TCVN 1651-2018		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.800	-	-	15.800	15.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 CB400-V; CB500-V	kg	TCVN 1651-2018		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.800	-	-	15.800	15.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Thép xây dựng	Thép cây vằn D>=18 CB400-V; CB500-V	kg	TCVN 1651-2018		Công ty CP XL và TMDV Tân Khang. Công văn số 040826/CBG-TK (Áp dụng từ 04/08/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.160	-	-	16.160	16.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
206	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
207	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
208	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
209	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
210	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
211	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
212	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
213	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
214	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
215	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
216	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
217	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
218	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
219	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
220	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
221	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
222	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
223	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
224	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
225	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
226	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
227	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
228	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
229	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
230	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
231	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
232	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
233	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
234	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
235	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
236	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
237	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
238	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
239	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
240	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
241	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
242	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
243	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
244	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
245	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
246	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
247	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
248	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
249	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
250	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
251	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
252	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
253	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
254	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
255	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
256	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
257	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
258	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
259	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
260	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
261	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
262	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
263	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
264	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
265	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
266	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
267	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
268	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
269	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
270	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
271	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
272	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
273	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
274	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
275	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
276	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
277	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
278	Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
279	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
280	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
281	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
282	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
283	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
284	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
285	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
286	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
287	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
288	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
289	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
290	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
291	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
292	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25ni:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
293	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
294	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
295	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
296	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
297	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
298	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
299	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
300	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
301	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
302	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
303	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
304	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
305	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
306	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
307	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
308	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
309	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
310	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
311	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
312	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
313	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
314	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
315	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
316	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
317	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
318	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
319	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
320	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
321	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
322	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
323	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
324	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
325	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
326	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
327	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
328	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
329	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
330	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
331	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
332	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
333	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
334	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
335	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
336	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1, 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
337	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
338	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
339	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
340	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
341	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
342	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
343	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
344	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
345	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
346	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
347	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
348	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
349	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
350	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
351	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
352	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
353	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
354	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360
355	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
356	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660
357	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẹ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
358	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẹ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
359	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
360	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
361	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
362	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gờp VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
363	Thép xây	Thép xây dựng dạng thanh vằn gờp VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
364	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
365	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
366	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
367	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
368	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
369	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
370	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
371	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
372	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
373	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
374	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
375	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
376	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
377	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
378	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
379	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
380	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
381	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
382	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
383	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
384	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
385	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
386	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
387	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
388	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
389	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
390	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
391	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
392	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
393	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
394	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
395	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
396	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
397	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
398	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
399	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
400	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
401	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
402	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
403	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
404	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
405	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
406	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
407	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
408	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
409	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
410	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
411	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
412	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
413	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
414	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
415	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
416	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
417	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
418	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
419	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
420	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
421	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
422	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
423	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
424	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
425	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
426	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
427	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
428	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
429	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
430	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
431	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
432	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
433	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
434	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
435	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
436	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
437	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
438	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
439	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
440	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
441	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
442	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
443	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
444	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
445	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
446	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
447	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
448	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
449	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
450	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
451	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
452	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
453	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
454	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
455	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
456	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
457	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
458	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
459	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
460	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
461	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
462	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
463	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
464	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
465	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mm 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
466	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tín Phong Construction, VLXD Thanh Xuân	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.750	-
467	Thép xây dựng	Sắt 10 miền nam	kg			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng Khu vực huyện Đức Hoà: Cty TNHH Tín Phong Construction, VLXD Thanh Xuân	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 14/09/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.750	-
468	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Tân An, long AN cũ)(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quận)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	17.400	-	-	-	-	-	-	-
470	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	115.000	-	-	-	-	-	-	-
471	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-	-	-	-	-	-
472	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500	-	-
473	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-	-
474	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177.000	-	-
475	Thép xây dựng	Sắt14 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	241.000	-	-
476	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 19/09/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	17.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 19/09/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	114.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 19/09/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Thép xây dựng	Sắt 6 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.100	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
480	Thép xây dựng	Sắt 6 Tay dê	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.600	-	-	-
481	Thép xây dựng	Sắt 8 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.100	-	-	-
482	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Tân An, long AN cũ)(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	106.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.000	-	-	-
483	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Tân An, long AN cũ)(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	167.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-
484	Thép xây dựng	Sắt 14 Miền Nam	cây			Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Tân An, long AN cũ)(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	229.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234.000	-	-	-
485	Thép xây dựng	Sắt 16 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298.000	-	-	-
486	Thép xây dựng	Sắt 18 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404.000	-	-	-
487	Thép xây dựng	Kẽm	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.500	-	-	-
488	Thép xây dựng	Đinh 5 phân	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.500	-	-	-
489	Thép xây dựng	Kẽm buộc 1 li	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
490	Thép xây dựng	Đinh chỉ 5 phân	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
491	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Thép xây dựng	Sắt 10 miền nam	cây			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			VLXD Tuấn. Đc: Thị trấn Thạnh Hoá, Long An. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	17.500	-	-	-	-	-	-
495	Thép xây dựng	Sắt 10 miền nam	cây			VLXD Tuấn. Đc: Thị trấn Thạnh Hoá, Long An. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-	-	-	-	-	-
496	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			VLXD Tuấn. Đc: Thị trấn Thạnh Hoá, Long An. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	177.000	-	-	-	-	-	-
497	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
498	Thép xây dựng	Sắt 10 miền nam	cây			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 05/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	106.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.200	-	-	-	-	-
500	Thép xây dựng	Sắt 10 miền nam	cây			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-	-
501	Thép xây dựng	Sắt 12 miền nam	cây			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-
502	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 14/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.200
503	Thép xây dựng	Sắt 10 miền nam	cây			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 14/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000
504	Thép xây dựng	Sắt 12 miền nam	cây			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 14/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000
505	Thép xây dựng	Sắt 14 miền nam	cây			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển,	Mức giá ngày 14/09/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
506	Thép xây dựng	Thép D6 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
507	Thép xây dựng	Thép D8 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
508	Thép xây dựng	Thép D10 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680
509	Thép xây dựng	Thép D12 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
510	Thép xây dựng	Thép D14 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
511	Thép xây dựng	Thép D16 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bến mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
512	Thép xây dựng	Thép D18 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
513	Thép xây dựng	Thép D20 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
514	Thép xây dựng	Thép D22 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
515	Thép xây dựng	Thép D25 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
516	Thép xây dựng	Thép D28 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
517	Thép xây dựng	Thép D32 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
518	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/08/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.800	-	-	-	-
519	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/08/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-	-	-	-
520	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	Không có thông tin	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/08/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	183.000	-	-	-	-
521	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5+3)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
522	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	30x30x(2,5+3)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
523	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	40x40x(2,5+5)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
524	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	50x50x(3+6)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
525	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	60x60x(4+6)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
526	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	65x65x(5+6)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
527	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	70x70x(5+7)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
528	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	75x75x(6+9)x6m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
529	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5+3)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
530	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	30x30x(2,5+3)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
531	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	40x40x(2,5+5)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
532	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	50x50x(3+6)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
533	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	60x60x(4+6)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
534	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	65x65x(5+6)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL. Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
535	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	70x70x(5+7)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
536	Thép xây dựng	Thép góc cạnh đều cán nóng logo /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	75x75x(6+9)x12m	Công ty CP thép Nhà Bè -VNSTEEL Đc:Lô số 2, đường số 3, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 35/TNB-KHKD ngày 27/07/2026	Việt Nam	Lô số II-3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Nhận hàng tại kho nhà máy)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
537	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	30x30	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
538	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	40x40	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
539	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
540	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
541	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
542	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
543	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 80x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
544	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
545	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
546	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 120x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
547	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
548	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
549	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
550	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
551	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000
552	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
553	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kinh P 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	60x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
554	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kinh P 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	60x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
555	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kinh P 80x80cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	80x80	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
556	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kinh P 80x80cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	80x80	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 006/2026/CV-TCR ngày 01/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000
557	Gạch ốp lát	BIa, Dòng sản phẩm Gạch ốp lát nhóm granite: TS1, TS2, TS3, TS4, TS5, PG1, PG2: 600, 601,..., 12, 15, 17....	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2023/BXD	600x600 mm	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn. Đc: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Công văn số 724.1/VIT-DA ngày 14/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình.	Mức giá ngày 01/04/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
558	Gạch ốp lát	BIa, Dòng sản phẩm Gạch ốp lát nhóm granite: TSMT 601,602,.. PTSMT 601,062,.. PTSMT 601.602....	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2023/BXD	600x600 mm	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn. Đc: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Công văn số 724.1/VIT-DA ngày 14/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình.	Mức giá ngày 01/04/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
559	Gạch ốp lát	BIa, Dòng sản phẩm Gạch ốp lát nhóm granite: TS1, TS2, TS3, TS4, TS5, PG1, PG2: 800, 801,.., 12, 15, 17,...	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2023/BXD	800x800 mm	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn. Đc: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Công văn số 724.1/VIT-DA ngày 14/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình.	Mức giá ngày 01/04/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
560	Gạch ốp lát	BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, trơn: UM, KS, SH, F, CL, AZ, SH 3600, KT, UM3601, 3602,.....	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2023/BXD	300x600 mm	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn. Đc: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Công văn số 724.1/VIT-DA ngày 14/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình.	Mức giá ngày 01/04/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
561	Gạch ốp lát	BIIa, Gạch lát chống T, PT 360, 367, PF, PCL, PAZ, PSH 3600, 3601, 3602,...	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2023/BXD	300x300 mm	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn. Đc: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Công văn số 724.1/VIT-DA ngày 14/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình.	Mức giá ngày 01/04/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
562	Gạch ốp lát	BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, CL, NQ301, 04, H.KQ, SH CE, CL CE 501, 502, 503, 505.. 3642, 3648, PUM, PKS, PNO301,04.... 3601, 3602,... 3611...	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2023/BXD	500x500 mm	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn. Đc: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Công văn số 724.1/VIT-DA ngày 14/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình.	Mức giá ngày 01/04/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
563	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch đá trang trí mã số :CL1301, 1302...1305, CL1321, 1322...1325	m2	10 x 30	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	310.250	
564	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 30 x 30 : CL302, 304, 308, 310, 316	m2	30 x 30	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	185.150	
565	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch đá Semi Porcelain kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3604	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	
566	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 50 X 50 : CL501, 502...510	m2	50 x 50	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	160.240	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
567	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch đá Semi Porcelain kích thước 30X60 : CLSM 3601, 3602, 3604	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	
568	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch đá Semi Porcelain kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3604	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	
569	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch đá Semi Porcelain kích thước 60X60: CLBS6601, 6602, 6604, 6605	m2	60 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	
570	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Semi Porcelain kích thước 60X60 : CLSM601, 602, 604, 605, 606	m2	60 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	225.135	
571	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CL361, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 310... CE3611, 3612, 3615, 3616, 3618, 3620, AD3688, AD 3689	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	
572	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số, kích thước 30 x 60 điểm : CL364A, 368A, 310A; CL-CE3611A, 3616A, 3618A, 3620A, CL-ST3601A...CL/ST3604A	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	210.150	
573	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic mờ satin in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CLST3601, 3602, 3603, 3604	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	
574	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 : CLCE4821, 4823, 4824	m2	40 x 80	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	205.467	
575	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 điểm : CLCE4822A, 4824A	m2	40 x 80	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	215.780	
576	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt mờ giả gỗ) kích thước 15 x 90 : CL15901...15904, CL15951...15955	m2	15 x 90	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	415.350	
577	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt mờ) kích thước 20X100 : CL-GC 21061, 21062...21067	m2	20 x 100	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	450.234	
578	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt mờ) kích thước 30X60 : CLM3601, 3602...3608	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	
579	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt bóng) kích thước 30X60 : CL-GP 3611	m2	30 x 60	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	248.170	
580	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt mờ) kích thước 80x80 : CL2-GM 4801...4803; CL7-GM 4801...4803, 4804...4805	m2	80 x 80	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	
581	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt bóng) kích thước 80x80 : CL-GP 4800, CL1-GP 4801, GP 4804...4805, CL5-GP 4801...	m2	80 x 80	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	
582	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt mờ) kích thước 80x80 : CL2-GM 8802, CL3-GM 8802...8803, CL7-GM 8802...8805	m2	80 x 80	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - dt: 0919.898.103. Báng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
583	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt bóng) kích thước 80x80 : CL-GP 801...802...805...806...808...810...812...814; CL1-GP 8801; CL8804...8805; CL6-GP 8801...	m2	80 x 80	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	275.280	
584	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt bóng) kích thước 100 x 100 : CL51-9GP 101001; CL9GP101001...101002...101003; 9GP 101001	m2	100 x 100	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	410.560	
585	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo, bề mặt bóng) kích thước 120 x 120 : CL1-P 121201; CL2-121201...121203...121204	m2	120 x 120	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2021/BXD	Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Đc: 766 QL1A, P.Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh - đt: 0919.898.103. Bảng báo giá ngày 22/6/2026	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/06/2026	Bổ sung mới	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	525.765	
586	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1000mm;** Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
587	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1000mm;** Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
588	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1000mm;** Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
589	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 10, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
590	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
591	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
592	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liên khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
597	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.45mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
598	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
601	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
602	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
603	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
604	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
605	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
606	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
607	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
608	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
609	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
610	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
611	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
612	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
613	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
614	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
615	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
616	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
617	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
618	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
619	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
620	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
621	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
622	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
623	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
624	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
625	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
626	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
627	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' Ĩ5mm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
628	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
629	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .40mmx 1070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
630	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
631	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
632	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
633	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu l6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
634	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
635	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
636	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
637	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
638	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
639	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmx1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
640	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
641	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmx1070mmG55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
642	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ Đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
644	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
646	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
647	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
648	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đo)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
649	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
650	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
651	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lit/lon 01lit/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
652	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
653	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
654	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
655	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
656	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
657	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lit/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.755.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
658	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lit/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.855.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
659	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
660	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.792.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
661	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lit/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.786.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
662	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	451.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
663	Sơn	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	331.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
664	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
665	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
666	Sơn	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
667	Sơn	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
668	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.782.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
669	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	534.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
670	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.266.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
673	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
675	Sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
676	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.693.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
677	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.539.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
678	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.843.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
679	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	812.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
680	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
681	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026)	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
682	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
683	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
684	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
685	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
686	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
687	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
688	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
689	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
690	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800
691	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200	316.200
692	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
693	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
694	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
695	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
696	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
697	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
698	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash lau chùi dễ dàng	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
699	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
700	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
701	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
702	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400	399.400
703	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không màu)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800
704	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không màu)	lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200	477.200
705	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
706	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
707	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
708	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
709	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
710	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
711	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800	433.800
712	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400	568.400
713	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
714	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
715	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
716	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
717	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
718	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
719	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
720	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600
721	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	18kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026	Giá bán tăng	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
722	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296
723	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
724	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
725	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sân	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
726	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
727	Sơn	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sân mái	thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
728	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
729	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS 15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
730	Sơn	Mastic deo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
731	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593
732	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
733	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
734	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
735	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
736	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
737	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
738	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
739	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148
740	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
741	Sơn	sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370
742	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
743	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
744	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
745	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2026/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
746	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16.-2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
747	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
748	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
749	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
750	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2Ũ20/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
751	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
752	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
753	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
754	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296
755	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08.-2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
756	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
757	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
758	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
759	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CĒ-04 Chẹ Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
760	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
761	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037
762	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
763	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
764	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
765	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
766	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
767	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
768	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
769	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
770	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
771	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
772	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
773	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
774	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
775	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
776	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
777	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667
778	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
779	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313
780	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.482.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
781	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KO VANAN OPRO	Can 24 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.335.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
782	Sơn	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KO VANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
783	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KO VANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	607.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
784	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KO VANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	632.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
785	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KO VANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	917.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
786	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	955.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
787	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.107.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
788	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.145.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
789	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
790	Sơn	Sơn lót nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
791	Sơn	Sơn nội thất kinh tế	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
792	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364
793	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
794	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
795	Sơn	Sơn lót ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
796	Sơn	Sơn ngoại thất lăng mịn chống thấm nhẹ	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
797	Sơn	Sơn ngoại thất lăng mịn chống thấm nhẹ - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
798	Sơn	Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
799	Sơn	Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vinh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364
800	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	Lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
801	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000
802	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000
803	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981)	Lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
804	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000
805	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
806	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801)	Lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
807	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
808	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
809	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	Lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
810	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
811	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000
812	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
813	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
814	Sơn	Bột trét cao cấp Goldsun 2 in 1	kg		Bao 40kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000
815	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000
816	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000
817	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000
818	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
819	Sơn	Sơn nước chất lượng cao trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
820	Sơn	Sơn nước chất lượng cao trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
821	Sơn	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
822	Sơn	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000
823	Sơn	Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1	Bao		Bao 40kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
824	Sơn	Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
825	Sơn	Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000
826	Sơn	Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck	Lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
827	Sơn	Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
828	Sơn	Sơn lót chống kiềm kinh tế Goldluck	Lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
829	Sơn	Bột trét goldluck 2 in 1	Bao		Bao 40kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
830	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu chuẩn)	Lít		03 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
831	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu chuẩn)	Lít		18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000
832	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	Lít		03 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
833	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	Lít		18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000
834	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu đỏ)	Lít		03 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
835	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu đỏ)	Lít		18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
836	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu xám)	Lít		03 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
837	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu xám)	Lít		18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
838	Sơn	Chống thấm CT-PRO	kg		20kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
839	Sơn	Chống thấm CT-PRO	kg		4kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt)	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
840	Sơn	SOGUN: Sơn nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981
841	Sơn	SOGUN: Sơn mịn nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933
842	Sơn	SOGUN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511
843	Sơn	SOGUN: Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398
844	Sơn	SOGUN: Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511
845	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456
846	Sơn	SOGUN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056
847	Sơn	SOGUN: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
848	Sơn	SOGUN: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667
849	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm trong suốt	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
850	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482
851	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm màu hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511
852	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778
853	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222
854	Sơn	Bột bả nội thất	bao	TCVN 7239:2014	đóng bao	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867
855	Sơn	Bột bả ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	đóng bao	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Dt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378
856	Sơn	Sơn phủ Nano đa năng bóng cao cấp KN S8-99A	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000	6.362.000
857	Sơn	Sơn phủ Nano đa năng Bóng KN S8-68B	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000
858	Sơn	tương Sơn phủ Nano đa năng Bóng mờ KN S8-68M	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000	4.897.000
859	Sơn	Sơn phủ Nano chống thấm pha màu KN S8-88N	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000
860	Sơn	Sơn phủ Nano kháng khuẩn Bóng mờ KN S8-26BM	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000	1.791.000
861	Sơn	Sơn phủ nano đa năng Bóng Nội thất KN S8-99B	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000	5.421.000
862	Sơn	Sơn phủ Nano lau chùi Nội thất KN S8-66E	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000
863	Sơn	Sơn phủ Nano Nội & Ngoại thất Tiêu chuẩn KN S8-22M	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000	1.217.000
864	Sơn	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng - Matit Nano Cao cấp Ngoại thất KN MT-01	bao		25kg/bao	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
865	Sơn	Matit Nano Cao cấp Nội thất KN MT-02	bao		25kg/bao	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000
866	Sơn	Mastic dẻo Kova Nano Đa năng KN-D3	thùng		thùng 25 kg	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
867	Sơn	Chống thấm Nano pha xi măng KN CT-16AXM-S	thùng			Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 090 7777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
868	Sơn	Chống thấm Nano pha xi măng KN CT-16AXM-T	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000
869	Sơn	Chống thấm Nano trong suốt KN CT-16A CLEAR	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000
870	Sơn	Chống thấm Nano trong suốt Đặc biệt KN CT-16A CLEAR-DB	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000	3.775.000
871	Sơn	Sơn lót Nano đa năng KN-SIDN	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000	5.896.000
872	Sơn	Sơn lót Nano chống kiềm đa năng KN S1-LCK	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
873	Sơn	Sơn lót Nano Nội & Ngoại thất Tiêu chuẩn KN SI-TC	thùng		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
874	Sơn	Sơn phủ Nano chống nóng- Hệ nước 1 thành phần dùng cho mái tole & tường nhà xưởng KN S6	kg		bộ 5kg	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000	5.692.000
875	Sơn	Keo epoxy nano Mastic KL5-01	lít		bộ 5lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000
876	Sơn	Sơn lót Nano Epoxy tự dán trải KL5-02	lít		bộ 5lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000
877	Sơn	Sơn lót Nano chống gỉ Epoxy dành cho bề mặt Sắt, Thép Kim loại KL5-04	lít		bộ 5lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000
878	Sơn	Sơn phủ Nano Epoxy kim loại & tàu biển KL5-05	lít		bộ 5lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
879	Sơn	Sơn Nano giao thông không phản quang KN-GT02 (vàng, đỏ)	lít		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
880	Sơn	Sơn Nano viết bảng KN-WB	kg		Thùng 5kg	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000	2.572.000
881	Sơn	Sơn Phủ nano Kháng khuẩn KN DB-KK	lít		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000
882	Sơn	Sơn phủ Nano Tự làm sạch KN DB-TLS	lít		thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV	Việt Nam	Không có thông tin	Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000	6.173.000
883	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp J01	kg	TCVN 7239:2019	bao 40kg	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
884	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp J02	kg	TCVN 7239:2019	bao 40kg	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
885	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp N800	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
886	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất lau chùi cao cấp J67	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
887	Sơn	Sơn bóng semi nội thất cao cấp J68	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200
888	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 men sứ J69	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
889	Sơn	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp J66	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
890	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp N810	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
891	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp J35	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
892	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 men sứ J86	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800
893	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp J87	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 15 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
894	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng J11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
895	Sơn	Sơn chống thấm pha màu cao cấp J11M	lít	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
896	Sơn	Sơn lót nội thất siêu mịn cao cấp N500	lít	TCVN 8652:2020	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
897	Sơn	Sơn lót ngoại thất siêu mịn cao cấp N805	lít	TCVN 8652:2020	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
898	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp J65	lít	TCVN 8652:2020	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
899	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp J85	lít	TCVN 8652:2020	thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại nhà máy	Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027	Bổ sung mới	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400
900	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp TAKA	bao	TCVN 7239:2014, ISO 9001:2015	40 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bảy Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333
901	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp TAKA	bao	TCVN 7239:2014, ISO 9001:2015	40 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bảy Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
902	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp HIGO	bao	TCVN 7239:2014, ISO 9001:2015	40 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bảy Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
903	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp HIGO	bao	TCVN 7239:2014, ISO 9001:2015	40 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bảy Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
904	Sơn	Bột trét ngoại thất KIYO	bao	TCVN 7239:2014, ISO 9001:2015	40 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
905	Sơn	Bột trét nội thất KIYO	bao	TCVN 7239:2014, ISO 9001:2015	40 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
906	Sơn	Ngoại thất NAGA Chống thấm tối ưu (Bóng sáng)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
907	Sơn	Ngoại thất NAGA Chống thấm tối ưu (Bóng sáng)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
908	Sơn	Ngoại thất NAGA chống nấm mốc, rong rêu (Bóng mờ)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704
909	Sơn	Ngoại thất NAGA chống nấm mốc, rong rêu (Bóng mờ)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481	1.431.481
910	Sơn	Ngoại thất LANITI _ Siêu Đàn Hồi 5in1 SƠN CO ĐÀN 300%	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963
911	Sơn	Ngoại thất LANITI _ Siêu Đàn Hồi 5in1 SƠN CO ĐÀN 300%	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
912	Sơn	Ngoại thất LANITI _ Siêu Đàn Hồi 5in1 SƠN CO ĐÀN 300%	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296	6.021.296
913	Sơn	Ngoại thất NAGA Che Lấp Khe Nứt Hoàn Hảo NEW	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815
914	Sơn	Ngoại thất NAGA Che Lấp Khe Nứt Hoàn Hảo NEW	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185
915	Sơn	Ngoại thất NAGA Che Lấp Khe Nứt Hoàn Hảo NEW	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333	4.683.333
916	Sơn	Ngoại thất KAREN _ Màng sơn Bóng mờ	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704	803.704
917	Sơn	Ngoại thất KAREN _ Màng sơn Bóng mờ	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778	2.602.778
918	Sơn	Nội thất KONGO ngọc trai (Bóng sáng)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444
919	Sơn	Nội thất KONGO ngọc trai (Bóng sáng)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185	1.385.185
920	Sơn	Nội thất KONGO Chống Bám Bẩn (Bóng mờ)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667
921	Sơn	Nội thất KONGO Chống Bám Bẩn (Bóng mờ)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296	1.246.296

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
922	Sơn	Nội thất TAGO _ Không Cần Sơn Lót	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630	204.630
923	Sơn	Nội thất TAGO _ Không Cần Sơn Lót	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370
924	Sơn	Nội thất TAGO _ Không Cần Sơn Lót	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815	2.764.815
925	Sơn	Nội thất FLORA (Màng sơn mờ)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	01 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
926	Sơn	Nội thất FLORA (Màng sơn mờ)	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296	646.296
927	Sơn	Nội thất FLORA (Màng sơn mờ)	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963	2.062.963
928	Sơn	Nội thất KONGO Bám Dính Tuyệt Hảo	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
929	Sơn	Nội thất KONGO Bám Dính Tuyệt Hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148	1.223.148
930	Sơn	Sơn Lót kiềm ngoại thất cao cấp SANDY	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667	816.667
931	Sơn	Sơn Lót kiềm ngoại thất cao cấp SANDY	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
932	Sơn	Sơn Lót kiềm ngoại thất NAGA Nano Sealer	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963	762.963
933	Sơn	Sơn Lót kiềm ngoại thất NAGA Nano Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333	2.483.333
934	Sơn	Sơn Lót kiềm nội thất cao cấp NOLAN	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
935	Sơn	Sơn Lót kiềm nội thất cao cấp NOLAN	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704	1.878.704
936	Sơn	Sơn Lót kiềm nội thất KONGO Nano Sealer	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519
937	Sơn	Sơn Lót kiềm nội thất KONGO Nano Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lit	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630	1.754.630
938	Sơn	Chống thấm đa năng siêu đàn hồi	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296	946.296
939	Sơn	Chống thấm đa năng siêu đàn hồi	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 kg	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Đt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963	3.137.963

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
940	Sơn	Chống thấm màu RINGO	lon	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Dt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444	969.444
941	Sơn	Chống thấm màu RINGO	thùng	QCVN 16:2023/BXD, ISO 9001:2015	18 lít	Công ty Sơn Ringo Việt Nam. Đc: 86/54 Trường Chinh, P.Bày Hiền, TP.HCM - Dt: 0933 676638. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONRINGO/09-2026 ngày 26/08/2026	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Đến chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481	3.206.481
942	Sơn	SƠN NỘI THẤT ĐẸP-LBI	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLĐ-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLĐ-2026)	5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111
943	Sơn	SƠN NỘI THẤT ĐẸP-LBI	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLĐ-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLĐ-2026)	15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778	1.227.778
944	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI TỐI ƯU-LVI	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLĐ-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLĐ-2026)	5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852
945	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI TỐI ƯU-LVI	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLĐ-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLĐ-2026)	15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556
946	Sơn	SƠN NỘI THẤT NGỌC TRAI SANG TRỌNG-LEI	lít		1 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407	257.407
947	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI TỐI ƯU-LVI	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852	1.151.852
948	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI TỐI ƯU-LVI	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963	3.162.963
949	Sơn	SƠN NỘI THẤT ĐẸP HOÀN HẢO - CAO CẤP BÓNG-LPI	lít		1 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630	329.630
950	Sơn	SƠN NỘI THẤT ĐẸP HOÀN HẢO - CAO CẤP BÓNG-LPI	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074	1.474.074
951	Sơn	SƠN NỘI THẤT ĐẸP HOÀN HẢO - CAO CẤP BÓNG-LPI	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444
952	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP-LBE	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222
953	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP-LBE	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630
954	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CHE VẾT NỨT-LVE	lít		1 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222	322.222
955	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CHE VẾT NỨT-LVE	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259	1.409.259
956	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CHE VẾT NỨT-LVE	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815	4.164.815

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
957	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG NGỌC TRAI-LEE	lít		1 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407	357.407
958	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG NGỌC TRAI-LEE	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593	1.792.593
959	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG NGỌC TRAI-LEE	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556	5.255.556
960	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐẸP HOÀN HẢO - LPE	lít		1 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778	477.778
961	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐẸP HOÀN HẢO - LPE	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185	2.385.185
962	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐẸP HOÀN HẢO - LPE	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519	6.468.519
963	Sơn	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM HIỆU QUẢ - LAL	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222
964	Sơn	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM HIỆU QUẢ - LAL	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593
965	Sơn	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM CAO CẤP NỘI & NGOẠI THẤT - LAR	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667
966	Sơn	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM CAO CẤP NỘI & NGOẠI THẤT - LAR	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259	2.484.259
967	Sơn	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM CAO CẤP NGOẠI THẤT - LAP	lít		5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259	1.009.259
968	Sơn	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM CAO CẤP NGOẠI THẤT - LAP	lít		15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556	2.805.556
969	Sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT THỜI TIẾT KHẮC NGHIỆT - LAB	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLD-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLD-2026)	5 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630
970	Sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT THỜI TIẾT KHẮC NGHIỆT - LAB	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLD-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLD-2026)	15 L	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815	3.014.815
971	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG CHO TƯỜNG - CT2KW	kg	TCCS	6 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889	1.263.889
972	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG CHO TƯỜNG - CT2KW	kg	TCCS	18 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611	3.458.611
973	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG CHUYÊN DỤNG CHO SÀN - CT2KF	kg	TCCS	6 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Dt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
974	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG CHUYÊN DỤNG CHO SÀN - CT2KF	kg	TCCS	18 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Đt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556	3.755.556
975	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM MÀU CHO TƯỜNG - CT1K	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLD-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLD-2026)	6 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Đt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093	1.320.093
976	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM MÀU CHO TƯỜNG - CT1K	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT; Số: 05-26 (LAN01-CNLD-2026); Số: 06-26-(LAN01-CNLD-2026)	18 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Đt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556	3.680.556
977	Sơn	LỚP PHỦ CHỐNG THẤM PU CAO CẤP - CTPU	kg	TCCS	6 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Đt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444	1.544.444
978	Sơn	LỚP PHỦ CHỐNG THẤM PU CAO CẤP - CTPU	kg	TCCS	18 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Đt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037	4.462.037
979	Sơn	BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI NGOẠI THẤT - S-PUTTY	kg		40 KG	Công ty TNHH LANOVINA. Đc: Nhà số B2, Làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, Khu phố 4, P.An Phú, TP.HCM - Đt: 0914.588.868. Công văn đề nghị công bố giá số 001/CV-CBGVLXD-TN ngày 24/8/2026	Việt Nam		Giao đến chân Công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 24/08/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333
980	Sơn	SƠN BB LON MATT FINISH INTERIOR	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.920.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
981	Sơn	SƠN BB LON CLEAN MAXIMUM INTERIOR	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.870.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000	2.935.000
982	Sơn	SƠN BB LON NOVO SATIN INTERIOR	thùng		18L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.665.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000
983	Sơn	SƠN BB LON TOTAL SHINE FOR INTERIOR	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.860.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
984	Sơn	SƠN BB LON FUTURE EXTERIOR	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.505.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
985	Sơn	SƠN BB LON SHELLSHINE EXTERIOR	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.965.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000
986	Sơn	SƠN BB LON SUPER SATIN EXTERIOR	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.252.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
987	Sơn	SƠN BB LON ALKALI RESISTER INTERIOR	thùng		18L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.920.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
988	Sơn	SƠN BB LON ALKALI RESISTER EXTERIOR	thùng		18L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.250.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000
989	Sơn	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.995.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
990	Sơn	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SH22	thùng		15L	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.860.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
991	Sơn	BỘT TRÉT BB LON WALL FILLER INTERIOR	bao		40kg	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	365.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
992	Sơn	BỘT TRÉT BB LON WALL FILLER FOR INT & EXT	bao		40kg	Chi Nhánh Công Ty 4 Oranges Co., LTD Tại TP Hồ Chí Minh. Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh - Nhà phân phối cty TNHH TM DV Song Ngọc Phát. Công văn đề nghị công bố giá ngày 28/08/2026	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thử hiện từ ngày 1/9/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	455.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
993	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc ha thế AV 35mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410
994	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc ha thế AV 50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750	32.750
995	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc ha thế AV 70mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220	44.220
996	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc ha thế AV 95mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110
997	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc ha thế AV 120mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
998	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc ha thế AV 240mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560	145.560
999	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép AC 35mm2 (35/6,2) (149kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415	146.415
1000	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép AC 50mm2 (50/8) (195kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168	151.168
1001	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2 (274kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926	149.926
1002	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2 (384kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165	148.165
1003	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép AC 120mm2 (120/19) (471kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343	159.343
1004	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/19 (554kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300
1005	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép AC 185mm2 (185/24) (705kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846	153.846
1006	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép AC 185mm2 (185/29)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764	149.764
1007	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép AC 240mm2 (240/32) (920kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008	154.008
1008	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn 600V 30/10	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220	23.220
1009	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 16mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930
1010	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 25mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990	143.990
1011	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 35mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220	199.220
1012	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570	272.570
1013	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 70mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
1014	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 95mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710
1015	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 120mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360
1016	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 150mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100
1017	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 185mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200	1.045.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1018	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 240mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560
1019	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc ha thế CV 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200
1020	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần xoắn C25mm2 (224kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186	651.186
1021	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần xoắn C50mm2 (444kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976	644.976
1022	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần xoắn C70mm2 (612kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726	646.726
1023	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần xoắn C95mm2 (850kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473	650.473
1024	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần xoắn C120mm2 (1.066kg/km)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678	667.678
1025	Vật tư ngành điện	Cáp duplex DuCV 2x6mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760	69.760
1026	Vật tư ngành điện	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520
1027	Vật tư ngành điện	Cáp duplex DuCV 2x16mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410	174.410
1028	Vật tư ngành điện	Cáp duplex DuCV 2x25mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170	272.170
1029	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/PVC/PVC S 2x4mm2-0.6/1kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
1030	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/PVC/PVC 2x4mm2-0.6/1kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830	63.830
1031	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-Sc) 4x4mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950
1032	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 2x4,0 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440	88.440
1033	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 4x4,0 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950	142.950
1034	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 2x4,0 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250
1035	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670	140.670
1036	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu TU&TI 4 ruột đồng cách điện PVC TH-CVV 3x4+1x2,5mm²	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825	114.825
1037	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830
1038	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870
1039	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150	233.150
1040	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560	365.560
1041	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x35mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070
1042	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x10+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430	270.430
1043	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300
1044	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680	610.680
1045	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170	783.170
1046	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 25 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720	210.720
1047	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 35 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590	247.590
1048	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 50 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1049	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 70 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020	471.020
1050	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 95 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270	624.270
1051	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 120 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470	808.470
1052	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 150 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670	992.670
1053	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 185 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650	1.174.650
1054	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 240 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360	1.515.360
1055	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 300 mm2 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830	1.879.830
1056	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719	107.719
1057	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 70mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016	124.016
1058	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 95mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732	154.732
1059	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 120mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427	183.427
1060	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 150mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336	204.336
1061	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 185mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583	238.583
1062	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 240mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289	289.289
1063	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686	65.686
1064	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x70mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422	86.422
1065	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x95mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404	114.404
1066	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x120mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796	144.796
1067	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731	117.731
1068	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x70mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527	164.527
1069	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x95mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636
1070	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x120mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154	283.154
1071	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x150mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604	341.604
1072	Vật tư ngành điện	Cáp thép TK 35 (~3,4m/kg)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883
1073	Vật tư ngành điện	Cáp thép TK 50 (~2,6m/kg)	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408
1074	Vật tư ngành điện	Cáp thép TK 35mm2 bọc HDPE	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070
1075	Vật tư ngành điện	Cáp thép TK 50mm2 bọc HDPE	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925	58.925
1076	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng DC-TK 35	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883	105.883
1077	Vật tư ngành điện	Dây thép xoắn mạ kẽm bọc cách điện dùng làm dây tiếp địa DTD-TK 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070
1078	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 25mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517	196.517

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1079	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 35mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850	235.850
1080	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586	310.586
1081	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 95mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720	602.720
1082	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 150mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815	951.815
1083	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 240mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237	1.448.237
1084	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/PVC/PVC S 4x4mm2-0.6/1kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832	140.832
1085	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn kim loại đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]- 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743	1.563.743
1086	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn kim loại đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739	5.563.739
1087	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn kim loại đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917	6.605.917
1088	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x50mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364	1.823.364
1089	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510	3.265.510
1090	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3P 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]- 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397	6.364.397
1091	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852	7.491.852
1092	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1P CXV 1x150mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130	1.066.130
1093	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W 1x300mm2 12,7/22(24)kV	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900	2.298.900
1094	Vật tư ngành điện	Dây chống sét GW 3/8	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880	105.880
1095	Vật tư ngành điện	Dây chống sét TK 50	kg			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/DT ngày 04/04/2026	Việt Nam	Không có thông tin	hàng giao tại kho người mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026	Giá bán tăng	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408	127.408
1096	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1097	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
1098	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 4mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
1099	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1100	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mmĐường kính đáy: D190, đường kính đỉnh: D60	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1101	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5m;3mm	cái	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1102	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5m;3mm	cái	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1103	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5m;3mm	cái	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1104	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác xà bắt đèn pha	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
1105	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác + giàn di động nâng ha	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000
1106	Vật tư ngành điện	Cột 20m: Cột đa giác động nâng ha (20m dày 5mm + giàn di động nâng ha)	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2003		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
1107	Vật tư ngành điện	Cột 30m: Cột đa giác động nâng ha (30m dày 5mm + giàn di động nâng ha)	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2004		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000
1108	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 667x290x128mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn MDC LACHONG 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 667x290x128mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn MDC LACHONG 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 667x290x128mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000
1111	Vật tư ngành điện	Đèn MDC LACHONG 150W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 667x290x128mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000	12.465.000
1112	Vật tư ngành điện	Đèn MDC THANGLONG 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 591x222x92mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1113	Vật tư ngành điện	Đèn MDC THANGLONG 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 591x222x92mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1114	Vật tư ngành điện	Đèn MDC THANGLONG 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 712x300x97mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn MDC THANGLONG 150W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 712x300x97mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn MDC SAIGON 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 594x260x93mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1117	Vật tư ngành điện	Đèn MDC SAIGON 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 594x260x93mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1118	Vật tư ngành điện	Đèn MDC SAIGON 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 594x260x93mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1119	Vật tư ngành điện	Đèn MDC SAIGON 150W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 806x320x106mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000	8.560.000
1120	Vật tư ngành điện	Đèn MDC DRACO 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 616x259x186mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1121	Vật tư ngành điện	Đèn MDC DRACO 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 616x259x186mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1122	Vật tư ngành điện	Đèn MDC DRACO 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 676x305x187mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1123	Vật tư ngành điện	Đèn MDC DRACO 150W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 676x305x187mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1124	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TITAN công suất 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1125	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TITAN công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000
1126	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TITAN công suất 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1127	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TITAN công suất 150W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1128	Vật tư ngành điện	Đèn MDC - S01	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1129	Vật tư ngành điện	Đèn MDC - S03	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
1130	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT - 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1131	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 60W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
1132	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
1133	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1134	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 36W-70AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1135	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 50W-70AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1136	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 56W-90AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1137	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 70W-140AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1138	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0 NLMT 80W-160AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1139	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 100W-200AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
1140	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0 NLMT 120W-200AH	cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Bổ sung mới	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1141	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1142	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - IO5W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
1143	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) HOW - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1144	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W-155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1145	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W-185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
1146	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W-250W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
1147	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W -350W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM8Q, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
1148	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFeP 04 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
1149	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
1150	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80 w - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
1151	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1152	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66. Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
1153	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1154	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000
1155	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000
1156	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1157	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L)200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1158	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	cái	*EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN6l547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000
1159	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	tủ	*EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000
1160	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	bộ	*ETS1 EN 303413 V1 .1.1 ETSI EN 300328 V2 .1.1 ETSI EN 301489-1 V2 .1.1*	*Bảo vệ sự xâm nhập 1P65 Bảo vệ tác động IK08*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000
1161	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	bộ	*UNI11248*	#NAME?	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000
1162	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	tủ	*EN55022, EN55024,EN61326-1. EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:.2014, ETSI 300328*	*Nguồn điện 100-305 VAC50760Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA -50 kA Dòng điện tối đa 10.A - 630 A , Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ c. Công suất tiêu thụ < 12W*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
1163	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000
1164	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
1165	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP 55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
1166	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
1167	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại D300 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
1168	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1169	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000
1170	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1171	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2pha	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000
1172	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000
1173	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
1174	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 07/ĐQP ngày 15/08/2026	MALAYSIA	Không có thông tin	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/08/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1175	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAI LIGHT KMC 30W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1176	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1177	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1178	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1179	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >=IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất: > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1180	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >=IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất: > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1181	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >=IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1182	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >=IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1183	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1L1GHT KMC 120W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >=IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)													
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1184	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống và đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống và đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1185	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUH AI LIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống và đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống và đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1186	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống và đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống và đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1187	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200VV	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống và đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống và đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
1188	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12,8V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1189	Vật tư ngành điện	MFUHA1L1GHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8 V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
1190	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC SOW; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1191	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC IOOW, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 1m/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/9/2026	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
1192	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630
1193	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870
1194	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
1195	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722
1196	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
1197	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222
1198	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1199	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1200	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352
1201	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630
1202	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019
1203	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148
1204	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926
1205	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685
1206	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LGI4-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1207	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259
1208	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093
1209	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019
1210	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426
1211	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148
1212	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167
1213	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519
1214	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907
1215	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630
1216	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222
1217	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
1218	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630
1219	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833
1220	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870
1221	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907
1222	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333
1223	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1224	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái	QCVN 19-2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278
1225	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	QCVN 19-2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1226	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	cái	QCVN 19-2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
1227	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	cái	QCVN 19-2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130
1228	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	QCVN 19-2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056
1229	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái	QCVN 19-2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574
1230	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 320N A9016L	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574
1231	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 320N A9020L	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
1232	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 320N A9025L	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
1233	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 320N A9032L	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481
1234	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 750N A9016	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815
1235	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 750N A9020	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148
1236	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 750N A9025	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
1237	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 750N A9032	ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204
1238	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056
1239	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241
1240	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1241	Vật tư ngành điện	Ống ruốt gà D32 màu trắng A9032CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026)	China	Không có thông tin	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444
1242	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000
1243	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
1244	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1245	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000
1246	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000
1247	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000
1248	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500
1249	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
1250	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000	7.473.000
1251	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
1252	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000
1253	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000	9.726.000
1254	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500
1255	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500	12.577.500
1256	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000	13.428.000
1257	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500	14.077.500
1258	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500	16.195.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1259	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
1260	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000
1261	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000	11.265.000
1262	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000	9.015.000
1263	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
1264	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500
1265	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500
1266	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500
1267	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
1268	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000
1269	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500	7.858.500
1270	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800
1271	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1272	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000
1273	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500
1274	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500
1275	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
1276	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1277	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000
1278	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500
1279	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500
1280	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500	5.695.500
1281	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000
1282	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000
1283	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
1284	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000
1285	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000	9.804.000
1286	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000
1287	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
1288	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000
1289	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
1290	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000	9.285.000
1291	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000
1292	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000
1293	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000
1294	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1295	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000
1296	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000
1297	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000
1298	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
1299	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000
1300	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250
1301	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000	6.516.000
1302	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200	8.539.200
1303	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650	9.349.650
1304	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650	13.489.650
1305	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000	17.892.000
1306	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550	31.877.550
1307	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550	37.277.550
1308	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1309	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500	617.500
1310	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700	651.700
1311	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
1312	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500	3.771.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1313	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Buलông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000
1314	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Buलông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000	18.734.000
1315	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Buलông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000	24.415.000
1316	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000	7.161.000
1317	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000	5.159.000
1318	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000	8.568.000
1319	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400
1320	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800
1321	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000
1322	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600
1323	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
1324	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800
1325	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600	10.911.600
1326	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000	6.503.000
1327	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600	6.347.600
1328	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600	7.964.600
1329	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200	4.918.200
1330	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1331	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400
1332	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200	2.461.200
1333	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600	2.133.600
1334	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800
1335	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600	1.167.600
1336	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800
1337	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400	1.940.400
1338	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200	1.901.200
1339	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800
1340	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200	2.790.200
1341	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460	2.231.460
1342	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400	2.423.400
1343	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400	5.272.400
1344	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800
1345	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
1346	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400	1.345.400
1347	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000
1348	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400	960.400

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1349	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200	1.418.200
1350	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái									1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600	1.510.600
1351	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái									2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600	2.378.600
1352	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái									1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200
1353	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái									2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800
1354	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái									2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
1355	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái									2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
1356	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái									3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200
1357	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái									4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400
1358	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái									4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200
1359	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái									6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400	6.427.400
1360	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái									6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200	6.514.200
1361	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái									7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600	7.278.600
1362	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái									8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1363	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái									9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200	9.237.200
1364	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái									9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800	9.480.800
1365	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái									10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800	10.663.800
1366	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái									12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600	12.850.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1367	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
1368	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
1369	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1370	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800
1371	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800	4.566.800
1372	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200
1373	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400	5.818.400
1374	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200
1375	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000	6.629.000
1376	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600	6.165.600
1377	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200	7.046.200
1378	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000
1379	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200	8.460.200
1380	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000	10.157.000
1381	Vật tư ngành điện	Cột đèn năng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện năng ha, long bất 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000
1382	Vật tư ngành điện	Cột đèn năng ha 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện năng ha, long bất 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000
1383	Vật tư ngành điện	Cột đèn năng ha 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện năng ha, long bất 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000
1384	Vật tư ngành điện	Cột đèn năng ha 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện năng ha, long bất 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1385	Vật tư ngành điện	Cột đèn năng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện năng hạ, long bất 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000	221.200.000
1386	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
1387	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000
1388	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000
1389	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400
1390	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000
1391	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000	41.538.000
1392	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000	46.900.000
1393	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
1394	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1395	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000
1396	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
1397	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1398	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000
1399	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000
1400	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
1401	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
1402	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1403	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000
1404	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000	5.572.000
1405	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
1406	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1407	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1408	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
1409	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H=6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000	18.060.000
1410	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000	17.220.000
1411	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000
1412	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000
1413	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000
1414	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000	3.738.000
1415	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
1416	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000
1417	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000
1418	Vật tư ngành điện	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400	11.278.400
1419	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000	7.784.000
1420	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000	9.484.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1421	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000	11.158.000
1422	Vật tư ngành điện	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000
1423	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000
1424	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000	5.068.000
1425	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000
1426	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
1427	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1428	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1429	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000	4.130.000
1430	Vật tư ngành điện	Tru tù điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000	73.500.000
1431	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000	45.500.000
1432	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000
1433	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tôn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000	17.430.000
1434	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tôn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000
1435	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000
1436	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000	20.930.000
1437	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (SĐT: 0868.496.188). Công văn đề nghị công bố giá số 2609037N/CV-MB ngày 03/09/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000	26.530.000
1438	Vật tư ngành điện	Đà sắt U80x40x4,2-3000mm	thanh			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733	724.733

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1439	Vật tư ngành điện	Thanh giằng chống gió L75x75x8-3000mm	thanh			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900	970.900
1440	Vật tư ngành điện	Thanh giằng chống gió L75x75x8-2150mm	thanh			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133	720.133
1441	Vật tư ngành điện	Sắt potelet L63x63x6 dài 2m	thanh			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700	490.700
1442	Vật tư ngành điện	Bộ đà lắp TBA giàn (gồm: 2 Đà Đỡ MBA U200x70x4,8-3m, 2 Đà cố định MBA U120x52x4,8-0,85m, 2 bộ Cổ dề 100x10x320)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533	6.171.533
1443	Vật tư ngành điện	Bộ kẹp TU	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900	266.900
1444	Vật tư ngành điện	Giá đỡ MBA cấp nguồn	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
1445	Vật tư ngành điện	Giá đỡ thùng điện kế	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200	254.200
1446	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tụ bù trung thế	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000
1447	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tụ bù hạ thế	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650	42.650
1448	Vật tư ngành điện	Giá đỡ cáp chữ E (cộng 6 kẹp)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100	363.100
1449	Vật tư ngành điện	Gông treo cáp chữ D	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550	334.550
1450	Vật tư ngành điện	Collier 3x30x240+2 boulon VRS 10x100	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050
1451	Vật tư ngành điện	Collier 3x30x280+ 2 boulon VRS 10x100	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350
1452	Vật tư ngành điện	Collier vis siết inox loại 7/8	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
1453	Vật tư ngành điện	Cách điện đứng polymer 24KV	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900	555.900
1454	Vật tư ngành điện	Hộp composite 1 điện kế 3 pha + phụ kiện	hộp			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550	589.550
1455	Vật tư ngành điện	Hộp PP điện 6 CB rỗng	hộp			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200	418.200
1456	Vật tư ngành điện	Hộp PP 06 cực +06CB 63A	hộp			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1457	Vật tư ngành điện	Hộp PP điện 9 CB rỗng	hộp			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733	461.733
1458	Vật tư ngành điện	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đơn góc	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
1459	Vật tư ngành điện	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đơn	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100
1460	Vật tư ngành điện	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đôi góc	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300
1461	Vật tư ngành điện	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đôi thẳng	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933	205.933
1462	Vật tư ngành điện	Nắp chụp sứ dao cắt tụ	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500	185.500
1463	Vật tư ngành điện	Nắp chụp bát sứ TI trung thế	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700	271.700
1464	Vật tư ngành điện	Ống co nhiệt trung thế 24kV - Ø50	m			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833
1465	Vật tư ngành điện	Ống co nhiệt trung thế 24kV - Ø85	m			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633	164.633
1466	Vật tư ngành điện	Ống co nhiệt trung thế 24kV - Ø100	m			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700
1467	Vật tư ngành điện	Đầu cosse ép đồng pin rỗng 4mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567	12.567
1468	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 50mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
1469	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 70mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650	44.650
1470	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 95mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175	51.175
1471	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 120mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
1472	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 150mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725	97.725
1473	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 185mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025	119.025
1474	Vật tư ngành điện	Ống nối lèo cáp nhôm 240mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275	144.275

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1475	Vật tư ngành điện	Cosse ép đồng 16 mm²	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800
1476	Vật tư ngành điện	Kẹp quai A 35-50 (2/0 loại tỳ)	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725	287.725
1477	Vật tư ngành điện	Kẹp quai A 70-95 (loại tỳ)	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150	321.150
1478	Vật tư ngành điện	Kẹp quai A 120-150 (loại tỳ)	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725	327.725
1479	Vật tư ngành điện	Kẹp quai A 185-240 (loại tỳ)	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225	330.225
1480	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 1 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 120mm² (OD) (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075	3.109.075
1481	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 1 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 150mm² (OD) (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225	3.243.225
1482	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 1 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 185mm² (OD) (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475	3.455.475
1483	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 50mm² (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100	6.778.100
1484	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 95mm² (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900	744.900
1485	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 120mm² (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050	8.234.050
1486	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 150mm² (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950	8.462.950
1487	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 240mm² (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550	8.950.550
1488	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 240mm² (trong nhà)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275	8.082.275
1489	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 300mm² (ngoài trời)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700	9.403.700
1490	Vật tư ngành điện	Đầu cáp ngầm 3 pha 24kV - cosse ép 2 lỗ - 300mm² (trong nhà)	bộ			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh, Cty TNHH MTV Việt Trường, Cty TNH Năng lượng Minh Tuấn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925	8.523.925
1491	Vật tư ngành điện	Bột Bentonite	kg			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1492	Vật tư ngành điện	Cần khoan Robbin	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1493	Vật tư ngành điện	Lưỡi khoan	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500	4.612.500
1494	Vật tư ngành điện	Đầu nong 400mm	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500	7.687.500
1495	Vật tư ngành điện	Đầu nong 500mm	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000
1496	Vật tư ngành điện	Đầu nong 600mm	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1497	Vật tư ngành điện	Cọc bê tông cảnh báo cáp ngầm	cái			Cty TNHH Điện Nam Việt, Cty TNHH ĐT PT SX Mai Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400	1.082.400
1498	Vật tư ngành điện	Dao cách ly (DS) 1 pha 24kV-630A, cách điện polymer (đóng rò 25mm/kV)	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000	11.842.000
1499	Vật tư ngành điện	Bộ Dao cắt tụ bù ứng động (có kết nối SCADA), gồm: 3 Dao cắt tụ 1 Pha (gồm 6 kẹp cực đấu nối); tủ điều khiển, hộp đấu dây trung gian, bộ cáp điều khiển; cảm biến dòng chân sứ, biến điện áp cấp nguồn.	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586	368.284.586
1500	Vật tư ngành điện	Bộ Dao cắt tụ bù ứng động, gồm: 3 Dao cắt tụ 1 Pha (gồm 6 kẹp cực đấu nối); tủ điều khiển, hộp đấu dây trung gian, bộ cáp điều khiển; cảm biến dòng chân sứ, biến điện áp cấp nguồn.	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586	324.934.586
1501	Vật tư ngành điện	Tụ bù trung áp 13,4kV-50kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000
1502	Vật tư ngành điện	Tụ bù trung áp 13,4kV - 100kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000	15.275.000
1503	Vật tư ngành điện	Tụ bù trung áp 13,4kV - 200kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000	20.085.000
1504	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 1 pha ngoài trời - 2,5kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162	685.162
1505	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 1 pha ngoài trời - 5kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172	999.172
1506	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 1 pha ngoài trời - 10kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065	1.372.065
1507	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 3 pha ngoài trời - 5kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426	723.426
1508	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 3 pha ngoài trời - 10kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965	1.076.965
1509	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 3 pha ngoài trời - 15kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014	1.286.014
1510	Vật tư ngành điện	Tụ bù hạ áp 3 pha ngoài trời - 20kVAr	cái			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605	1.606.605

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1511	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x100kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950	17.082.950
1512	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x160kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256	19.183.256
1513	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x250kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000	26.927.000
1514	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x320kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900	31.211.900
1515	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x400kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500	31.737.500
1516	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x560kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585	56.263.585
1517	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x630kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp, 2 lộ ra)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750	102.792.750
1518	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x750kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp, 2 lộ ra)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900	114.633.900
1519	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x25kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000	13.910.000
1520	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x37,5kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520	15.117.520
1521	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x50kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379	15.937.379
1522	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x75kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622	23.313.622
1523	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x25kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112	13.439.112
1524	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x37,5kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250	14.522.250
1525	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x50kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175	13.993.175
1526	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x75kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736	18.432.736
1527	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x100kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000	23.210.000
1528	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x37,5kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313	12.862.313

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1529	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x50kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748	13.762.748
1530	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x75kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000	15.086.000
1531	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x100kVA (Vỏ tủ bằng tole, bao gồm TI hạ áp)	bộ			Cty CP Kỹ thuật - Thương mại E.E, Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950	15.132.950
1532	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 7,5m - 300kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500	2.358.500
1533	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 8,5m - 300kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500	2.746.500
1534	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 10m - 350kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000	3.793.000
1535	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 12m - 720kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000
1536	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 14m - 850kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000	9.327.000
1537	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 16m - 1100kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000	20.361.000
1538	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 18m - 1100kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000	23.015.000
1539	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 20m - 1300kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000	28.718.000
1540	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 22m - 1400kgf	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000	35.635.000
1541	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 7,5m - 300kgf (TD)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500	2.494.500
1542	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 8,5m - 300kgf (TD)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500	2.897.500
1543	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 10m - 350kgf (TD)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600	3.953.600
1544	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 12m - 720kgf (TD)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500	7.294.500
1545	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 14m - 850kgf (TD)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500	9.533.500
1546	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DƯL 16m - 1100kgf (TD)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500	20.633.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1547	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf (TĐ)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500	23.134.500
1548	Vật tư ngành điện	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf (TĐ)	trụ			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400	2.913.400
1549	Vật tư ngành điện	Đà cân 1,2 m	cái			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1550	Vật tư ngành điện	Đà cân 1,5 m	cái			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1551	Vật tư ngành điện	Móng neo 600x1500	cái			Công ty CP BT ly tâm Thủ Đức, công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500
1552	Vật tư ngành điện	Ống cống bê tông D800-80 dài 1.0m	cái			Công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1553	Vật tư ngành điện	Ống cống bê tông D1000-100 dài 1.0m	cái			Công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1554	Vật tư ngành điện	Ống cống bê tông D1200-100 dài 1.0m	cái			Công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000	4.885.000
1555	Vật tư ngành điện	Ống cống bê tông D1500-120 dài 1.0m	cái			Công ty TNHH SX Trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
1556	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn 600V 12/10	m		0.6/1KV V 1X12/10SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750
1557	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ áp 0,6/1kV [CV]6	m		0.6/1KV V 1X6SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450	29.450
1558	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ áp 0,6/1kV [CV]10	m		0.6/1KV V 1X10SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
1559	Vật tư ngành điện	Cáp duplex DuAV 2x16mm2 (nhôm)	m		0.6/1kV Dup-CV 2x16SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150	92.150
1560	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-25 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x25SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950	152.950
1561	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-35 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x35SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
1562	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-50 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x50SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250	276.250
1563	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-70 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x70SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250	381.250
1564	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-95 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x95SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1565	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-120 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x120SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150	654.150
1566	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-150 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1X150SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450	832.450
1567	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-185 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x185SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050	994.050
1568	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-240 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x240SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100	1.301.100
1569	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc trung thế CXH-300 mm2 - 12,7/22(24)kV	m		12.7/22KV CE-PW 1x300SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950	1.622.950
1570	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x50mm2	m		AL-ABC 3x50SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1571	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x70mm2	m		AL-ABC 3x70SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300
1572	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x95mm2	m		AL-ABC 3x95SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850
1573	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x120mm2	m		AL-ABC 3x120SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650	165.650
1574	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3P 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x50 mm2	m		12.7/22KV CWSVVTAV 3X50SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300	1.355.300
1575	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x70mm2	m		12.7/22KV CWSVVTAV 3X70SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800	1.778.800
1576	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x95mm2	m		12.7/22KV CWSVVTAV 3X95SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950	2.333.950
1577	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x120mm2	m		12.7/22KV CWSVVTAV 3X120SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050	2.827.050
1578	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x150mm2	m		12.7/22KV CWSVVTAV 3X150SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250	3.464.250
1579	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3P 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x185 mm2	m		12.7/22KV CWSVVTAV 3X185SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250	4.141.250
1580	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3P 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x240 mm2	m		12.7/22kV CWSVTAV 3X240SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950	5.096.950
1581	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3P 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x300 mm2	m		12.7/22kV CWSVVTAV 3X300SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950	6.056.950
1582	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng CXV/DSTA 3x50+1x25mm2	m		0.6/1KV CVTAV 3X50SQ+1X25SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700	837.700

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1583	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng CXV/DSTA 3x70+1x35mm2	m		0.6/1KV CVTAV-TW 3X70SQ+1X35SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200	1.197.200
1584	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng CXV/DSTA 3x95+1x50mm2	m		0.6/1KV CVTAV 3X95SQ+1X50SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150	1.658.150
1585	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng CXV/DSTA 3x120+1x70mm2	m		0.6/1KV CVTAV 3X120SQ+1X70SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300	2.123.300
1586	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng CXV/DSTA 3x150+1x95mm2	m		0.6/1KV CVTAV 3X150SQ+1X95SQ	Công ty CP dây cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công ty TNHH Đại Long	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600	2.687.600
1587	Vật tư ngành điện	Máy biến áp phân phối 3 pha 22/0,4kV, 630kVA	máy			Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam, Công ty CP thiết bị điện	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000	421.325.000
1588	Vật tư ngành điện	Máy biến áp phân phối 3 pha 22/0,4kV, 750kVA	máy			Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam, Công ty CP thiết bị điện	Việt Nam	Không có thông tin	Giao hàng tại kho bên mua	Mức giá được thực hiện từ ngày 23/08/2026 đến ngày 30/03/2027	Bổ sung mới	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000	469.925.000
1589	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300
1590	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600
1591	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
1592	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1593	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1594	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
1595	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1596	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1597	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1598	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1599	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1600	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1601	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
1602	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
1603	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1604	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
1605	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
1606	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
1607	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300
1608	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100
1609	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100
1610	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200
1611	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1612	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600
1613	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300
1614	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800
1615	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
1616	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
1617	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300
1618	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600
1619	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900
1620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
1622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
1623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
1626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900
1627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
1628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100
1629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300
1630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600
1631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700
1632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800
1633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800
1634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200
1635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900	2.373.900
1637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800
1638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400
1639	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 200 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900
1640	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 300 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700
1641	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300
1642	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900
1643	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300
1644	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600
1645	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300
1646	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 500gr(có chổi)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1647	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 1000gr(có chổi)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
1648	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1649	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1650	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt) Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt) Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
1653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
1654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900
1655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
1656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
1657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400
1658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
1659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900
1660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 11,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800
1661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000
1662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 14,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400
1663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 16,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000
1664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 18,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200
1665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
1666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
1667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
1668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
1670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700
1671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200
1672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400
1673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 15,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000
1674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 17,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400
1675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 19,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200
1676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 21,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300
1677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 24,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800
1678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 27,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700
1679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 3,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
1680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900
1681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
1682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400
1683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300
1684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700
1685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
1686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 15,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 18,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900
1688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 20,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500
1689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 23,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600
1690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 26,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200
1691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 29,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600
1692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 33,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200
1693	Vật tư ngành nước	ống tránh Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1694	Vật tư ngành nước	ống tránh Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1695	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1696	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1697	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1698	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1699	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
1700	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1701	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600
1702	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900
1703	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100
1704	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1705	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1706	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1707	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
1708	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1709	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
1710	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
1711	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500
1712	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800
1713	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1714	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1715	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1716	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
1717	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100
1718	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
1719	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ750mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700
1720	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
1721	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
1722	Vật tư ngành nước	Tê Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1723	Vật tư ngành nước	Tê Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1724	Vật tư ngành nước	Tê Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
1725	Vật tư ngành nước	Tê Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
1726	Vật tư ngành nước	Tê Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
1727	Vật tư ngành nước	Tê Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
1728	Vật tư ngành nước	Tê Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
1729	Vật tư ngành nước	Tê Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000
1730	Vật tư ngành nước	Tê Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900
1731	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1732	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1733	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1734	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1735	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
1736	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700
1737	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200
1738	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500
1739	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1740	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1741	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1742	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
1743	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
1744	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
1745	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
1746	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100
1747	Vật tư ngành nước	Bịt Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1748	Vật tư ngành nước	Bịt Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1749	Vật tư ngành nước	Bịt Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1750	Vật tư ngành nước	Bịt Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
1751	Vật tư ngành nước	Bịt Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1752	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
1753	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1754	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
1755	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600
1756	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
1757	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
1758	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1759	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
1760	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1761	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1762	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
1763	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300
1764	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300
1765	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
1766	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1767	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1768	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200
1769	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
1770	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500
1771	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ63*2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
1772	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
1773	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1774	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
1775	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
1776	Vật tư ngành nước	Măng sông re ngoài Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200
1777	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1778	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ63*2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
1779	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300
1780	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
1781	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
1782	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1783	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600
1784	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
1785	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
1786	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900
1787	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200
1788	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200
1789	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300
1790	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600
1791	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800
1792	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600
1793	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
1794	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900
1795	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500
1796	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900
1797	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1798	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100
1799	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
1800	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100
1801	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800
1802	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
1803	Vật tư ngành nước	**Van bi tay ba cạnh**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1804	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400
1805	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
1806	Vật tư ngành nước	**Van bi nhựa**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1807	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700
1808	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
1809	Vật tư ngành nước	**Rắc co**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1810	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
1811	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
1812	Vật tư ngành nước	Ø32 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
1813	Vật tư ngành nước	Ø40 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900
1814	Vật tư ngành nước	Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
1815	Vật tư ngành nước	**Bộ máy hàn**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1816	Vật tư ngành nước	Ø20 mm - Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1817	Vật tư ngành nước	Ø63 mm - Ø110 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
1818	Vật tư ngành nước	**Đầu hàn**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1819	Vật tư ngành nước	Ø20 mm - Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1820	Vật tư ngành nước	Ø32 mm - Ø40 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1821	Vật tư ngành nước	Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1822	Vật tư ngành nước	Ø63 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1823	Vật tư ngành nước	Ø75 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1824	Vật tư ngành nước	Ø90 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
1825	Vật tư ngành nước	Ø110 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1826	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN8**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1827	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1828	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1829	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
1830	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1831	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
1832	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
1833	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
1834	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
1835	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
1836	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900
1837	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
1838	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800
1839	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1840	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
1841	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500
1842	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700
1843	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 19,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600
1844	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700
1845	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100
1846	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700
1847	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 30,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
1848	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
1849	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 38,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
1850	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 42,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
1851	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 47,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
1852	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 57,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
1853	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN10**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1854	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480
1855	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090
1856	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520
1857	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570
1858	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870
1859	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
1860	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1861	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430
1862	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590
1863	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110
1864	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410
1865	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040
1866	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430
1867	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630
1868	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830
1869	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930
1870	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630
1871	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500
1872	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130
1873	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060
1874	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820
1875	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 37,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430
1876	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 42.1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960
1877	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 47,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820
1878	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 53,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650
1879	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 59,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460
1880	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 67,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850
1881	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN12,5**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1882	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1883	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
1884	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1885	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1886	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
1887	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700
1888	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
1889	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300
1890	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700
1891	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600
1892	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500
1893	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500
1894	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300
1895	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600
1896	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400
1897	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300
1898	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300
1899	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000
1900	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300
1901	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700
1902	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1903	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 41,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
1904	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 46,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
1905	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 52,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800
1906	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 58,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500
1907	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 66,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300
1908	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 72,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400
1909	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 88,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500
1910	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN16**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1911	Vật tư ngành nước	Ø 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1912	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1913	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
1914	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
1915	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
1916	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
1917	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
1918	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
1919	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
1920	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300
1921	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200
1922	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300
1923	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1924	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
1925	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
1926	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700
1927	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300
1928	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 28,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
1929	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 32,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500
1930	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
1931	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 40,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400
1932	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 45,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500
1933	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
1934	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 57,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800
1935	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 64,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900
1936	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 72,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800
1937	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN20**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1938	Vật tư ngành nước	Ø 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1939	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
1940	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1941	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
1942	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1943	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
1944	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1945	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500
1946	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300
1947	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
1948	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
1949	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 17,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
1950	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400
1951	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
1952	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900
1953	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 27,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100
1954	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 31,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600
1955	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 35,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900
1956	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 39,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200
1957	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 44,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000
1958	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600
1959	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 55,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100
1960	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa PVC dán keo**		TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1961	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 21 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1962	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 21 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1963	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 21 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1964	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 21 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1965	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 21 dầy 2.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1966	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 27 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1967	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 27 dầy 1.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1968	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 27 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1969	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 27 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1970	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 27 dầy 3.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1971	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 34 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1972	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 34 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1973	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 34 dầy 1.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1974	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 34 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1975	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 34 dầy 2.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1976	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 34 dầy 3.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
1977	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 42 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
1978	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 42 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
1979	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 42 dầy 1.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1980	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 42 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
1981	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 42 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
1982	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 42 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
1983	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 42 dầy 4.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
1984	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 48 dầy 1.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1985	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 48 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1986	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 48 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1987	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 48 dầy 2.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1988	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 48 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1989	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 48 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
1990	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 48 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
1991	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 60 dầy 1.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1992	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 60 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
1993	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 60 dầy 1.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1994	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 60 dầy 2.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
1995	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 60 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1996	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 60 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
1997	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 60 dầy 4.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
1998	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 75 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
1999	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 75 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2000	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 75 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
2001	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 75 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
2002	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 75 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2003	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 75 dầy 4.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
2004	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 75 dầy 5.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
2005	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 90 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
2006	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 90 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
2007	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 90 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2008	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 90 dầy 2.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2009	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 90 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
2010	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 90 dầy 4.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
2011	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 90 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
2012	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 110 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
2013	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 110 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2014	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 110 dầy 2.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
2015	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 110 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
2016	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 110 dầy 4.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2017	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 110 dầy 5.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
2018	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 110 dầy 6.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
2019	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 125 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2020	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 125 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400
2021	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 125 dầy 3.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
2022	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 125 dầy 3.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
2023	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 125 dầy 4.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
2024	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 125 dầy 6.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
2025	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 125 dầy 7.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
2026	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 140 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2027	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 140 dầy 2.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
2028	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 140 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2029	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 140 dầy 4.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
2030	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 140 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
2031	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 140 dầy 6.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900
2032	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 140 dầy 8.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
2033	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 160 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
2034	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 160 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
2035	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 160 dầy 4.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2036	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 160 dầy 4.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
2037	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 160 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
2038	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 160 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
2039	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 160 dầy 9.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
2040	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 200 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900
2041	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 200 dầy 3.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800
2042	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 200 dầy 4.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
2043	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 200 dầy 5.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
2044	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 200 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
2045	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 200 dầy 9.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
2046	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 200 dầy 11.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
2047	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 225 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400
2048	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 225 dầy 4.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2049	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 225 dầy 5.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2050	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 225 dầy 6.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
2051	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 225 dầy 8.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
2052	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 225 dầy 10.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
2053	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 225 dầy 13.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
2054	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 250 dầy 3.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
2055	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 250 dầy 4.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
2056	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 250 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500
2057	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 250 dầy 7.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
2058	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 250 dầy 9.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
2059	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 250 dầy 11.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
2060	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 250 dầy 14.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
2061	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 315 dầy 5.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900
2062	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 315 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
2063	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 315 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
2064	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 315 dầy 9.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
2065	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 315 dầy 12.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
2066	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 315 dầy 15.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
2067	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 315 dầy 18.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500
2068	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 355 dầy 7.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
2069	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 355 dầy 8.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
2070	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 355 dầy 10.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2071	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 355 dầy 13.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
2072	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 355 dầy 16.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800
2073	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 355 dầy 21.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500
2074	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 400 dầy 7.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400
2075	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 400 dầy 9.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
2076	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 400 dầy 11.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
2077	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 400 dầy 15.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
2078	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 400 dầy 19.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900
2079	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 400 dầy 23.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000
2080	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 450 dầy 8.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100
2081	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 450 dầy 11.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400
2082	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 450 dầy 13.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
2083	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 450 dầy 17.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
2084	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 450 dầy 21.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500
2085	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 500 dầy 9.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600
2086	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 500 dầy 12.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
2087	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 500 dầy 14.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800
2088	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 500 dầy 19.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300
2089	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 500 dầy 23.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
2090	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 500 dầy 29.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500
2091	Vật tư ngành nước	**Phụ kiện nhựa dán keo**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2092	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 90^0**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2093	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2094	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2095	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2096	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2097	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2098	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2099	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
2100	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
2101	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
2102	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
2103	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
2104	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
2105	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
2106	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2107	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100
2108	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400
2109	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300
2110	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
2111	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500
2112	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2113	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000
2114	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
2115	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500
2116	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500
2117	Vật tư ngành nước	**Tê nhựa 90°**	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2118	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2119	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2120	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
2121	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2122	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2123	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2124	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
2125	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
2126	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
2127	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
2128	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2129	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
2130	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
2131	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
2132	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
2133	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2134	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800
2135	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900
2136	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
2137	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400
2138	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100
2139	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600
2140	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800
2141	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400
2142	Vật tư ngành nước	**Măng sông nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2143	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2144	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2145	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2146	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2147	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2148	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2149	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
2150	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2151	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
2152	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
2153	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
2154	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2155	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
2156	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
2157	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
2158	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
2159	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100
2160	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500
2161	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
2162	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100
2163	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400
2164	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100
2165	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 45°**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2166	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2167	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2168	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2169	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
2170	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2171	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2172	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
2173	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2174	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2175	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2176	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
2177	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
2178	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
2179	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
2180	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
2181	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300
2182	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
2183	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
2184	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300
2185	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2186	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100
2187	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
2188	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300
2189	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600
2190	Vật tư ngành nước	**Tê nhựa 45^{0}**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới															
2191	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
2192	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
2193	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
2194	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
2195	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
2196	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2197	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
2198	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
2199	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800
2200	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
2201	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100
2202	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900
2203	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100
2204	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
2205	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
2206	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100
2207	Vật tư ngành nước	**Nút bịt nhựa**	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2208	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2209	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2210	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2211	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2212	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
2213	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2214	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
2215	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
2216	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
2217	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2218	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300
2219	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300
2220	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800
2221	Vật tư ngành nước	**Tê cong nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2222	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
2223	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
2224	Vật tư ngành nước	**Ren trong nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2225	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2226	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2227	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2228	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2229	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2230	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2231	Vật tư ngành nước	**Ren ngoài nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2232	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2233	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2234	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2235	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2236	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2237	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2238	Vật tư ngành nước	**Tê giảm nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2239	Vật tư ngành nước	Ø 27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2240	Vật tư ngành nước	Ø 34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2241	Vật tư ngành nước	Ø 34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2242	Vật tư ngành nước	Ø 42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
2243	Vật tư ngành nước	Ø 42/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2244	Vật tư ngành nước	Ø 42/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2245	Vật tư ngành nước	Ø 48/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2246	Vật tư ngành nước	Ø 48/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2247	Vật tư ngành nước	Ø 48/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2248	Vật tư ngành nước	Ø 48/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2249	Vật tư ngành nước	Ø 60/21 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2250	Vật tư ngành nước	Ø 60/27 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
2251	Vật tư ngành nước	Ø 60/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2252	Vật tư ngành nước	Ø 60/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
2253	Vật tư ngành nước	Ø 60/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2254	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2255	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
2256	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
2257	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
2258	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
2259	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2260	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
2261	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2262	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
2263	Vật tư ngành nước	Ø 110/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
2264	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
2265	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2266	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
2267	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
2268	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
2269	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
2270	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
2271	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400
2272	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
2273	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600
2274	Vật tư ngành nước	Ø 160/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2275	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2276	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2277	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600
2278	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600
2279	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300
2280	Vật tư ngành nước	**Côn giảm nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2281	Vật tư ngành nước	Ø 27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2282	Vật tư ngành nước	Ø 34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2283	Vật tư ngành nước	Ø 34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2284	Vật tư ngành nước	Ø 42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2285	Vật tư ngành nước	Ø 42/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2286	Vật tư ngành nước	Ø 42/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2287	Vật tư ngành nước	Ø 48/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2288	Vật tư ngành nước	Ø 48/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
2289	Vật tư ngành nước	Ø 48/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2290	Vật tư ngành nước	Ø 48/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2291	Vật tư ngành nước	Ø 60/21 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2292	Vật tư ngành nước	Ø 60/27 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
2293	Vật tư ngành nước	Ø 60/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
2294	Vật tư ngành nước	Ø 60/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
2295	Vật tư ngành nước	Ø 60/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
2296	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2297	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2298	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2299	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2300	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2301	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2302	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
2303	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
2304	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
2305	Vật tư ngành nước	Ø 110/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
2306	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
2307	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
2308	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
2309	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
2310	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
2311	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
2312	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
2313	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100
2314	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
2315	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400
2316	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800
2317	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900
2318	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
2319	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300
2320	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100
2321	Vật tư ngành nước	Ø 200/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400
2322	Vật tư ngành nước	Ø 225/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2323	Vật tư ngành nước	Ø 225/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600
2324	Vật tư ngành nước	Ø 250/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100
2325	Vật tư ngành nước	Ø 250/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900
2326	Vật tư ngành nước	Ø 250/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600
2327	Vật tư ngành nước	Ø 315/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400
2328	Vật tư ngành nước	Ø 315/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100
2329	Vật tư ngành nước	Ø 315/250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600
2330	Vật tư ngành nước	**Bạc chuyển bậc**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2331	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2332	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2333	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2334	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2335	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2336	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
2337	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
2338	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
2339	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
2340	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
2341	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
2342	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
2343	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2344	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
2345	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
2346	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
2347	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
2348	Vật tư ngành nước	Ø 140/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2349	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2350	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2351	Vật tư ngành nước	Ø 140/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2352	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
2353	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
2354	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
2355	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
2356	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2357	Vật tư ngành nước	Ø 200/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2358	Vật tư ngành nước	Ø 200/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2359	Vật tư ngành nước	Ø 200/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2360	Vật tư ngành nước	Ø 225/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100
2361	Vật tư ngành nước	**Tê giảm nhựa 45°**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2362	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
2363	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
2364	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2365	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
2366	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400
2367	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
2368	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300
2369	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
2370	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
2371	Vật tư ngành nước	Ø 140/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2372	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2373	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600
2374	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
2375	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
2376	Vật tư ngành nước	**Bít xả thông tắc**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2377	Vật tư ngành nước	Ø60	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
2378	Vật tư ngành nước	Ø75	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
2379	Vật tư ngành nước	Ø90	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
2380	Vật tư ngành nước	Ø110	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
2381	Vật tư ngành nước	Ø125	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
2382	Vật tư ngành nước	Ø140	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600
2383	Vật tư ngành nước	Ø160	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
2384	Vật tư ngành nước	Ø200	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
2385	Vật tư ngành nước	**Xi phông (con thỏ)**	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2386	Vật tư ngành nước	Ø60	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2387	Vật tư ngành nước	Ø75	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
2388	Vật tư ngành nước	Ø90	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
2389	Vật tư ngành nước	Ø110	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100
2390	Vật tư ngành nước	**Keo dán**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2391	Vật tư ngành nước	15g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
2392	Vật tư ngành nước	30g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2393	Vật tư ngành nước	50g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
2394	Vật tư ngành nước	1000g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
2395	Vật tư ngành nước	**Hố ga**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2396	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800
2397	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800
2398	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200
2399	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100
2400	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900
2401	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
2402	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300
2403	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300
2404	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
2405	Vật tư ngành nước	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
2406	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø21	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	21 x 1.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082	8.082

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2407	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø21	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	21 x 1.7mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439	9.439
2408	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø21	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	21 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763	14.763
2409	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø27	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	27 x 1.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595	9.595
2410	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø27	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	27 x 1.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515	11.515
2411	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø27	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	27 x 1.9mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286	13.286
2412	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø27	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	27 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328	20.328
2413	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø34	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	34 x 1.4mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139	13.139
2414	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø34	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	34 x 1.9mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425	17.425
2415	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø34	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	34 x 2.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929	19.929
2416	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø34	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	34 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096
2417	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø42	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	42 x 1.4mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829	16.829
2418	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø42	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	42 x 1.9mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144	22.144
2419	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø42	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	42 x 2.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096	25.096
2420	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø42	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	42 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477	32.477
2421	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø49	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	49 x 1.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006	21.006
2422	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø49	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	49 x 1.8mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607	24.607
2423	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø49	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	49 x 2.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048	28.048
2424	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø49	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	49 x 2.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009	33.009
2425	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø49	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	49 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561	38.561
2426	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø60	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	60 x 1.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508	28.508
2427	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø60	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	60 x 1.8mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739	31.739

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2428	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø60	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	60 x 2.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510
2429	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø60	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	60 x 2.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120	39.120
2430	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø60	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	60 x 2.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663	42.663
2431	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø60	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	60 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369	49.369
2432	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø76	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	76 x 1.8mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461	39.461
2433	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø76	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	76 x 2.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563	47.563
2434	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø76	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	76 x 3.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022
2435	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø90	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	90 x 1.7mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463	42.463
2436	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø90	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	90 x 2.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014	51.014
2437	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø90	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	90 x 2.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269	65.269
2438	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø90	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	90 x 3.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022	75.022
2439	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø90	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	90 x 3.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774	84.774
2440	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø114	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	114 x 2.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871	65.871
2441	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø114	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	114 x 2.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
2442	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø114	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	114 x 2.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274	86.274
2443	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø114	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	114 x 3.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279	101.279
2444	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø114	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	114 x 3.8mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485	120.485
2445	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø114	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	114 x 4.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791	141.791
2446	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	130 x 4.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491	144.491
2447	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	130 x 5.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551	178.551
2448	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	140 x 3.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483	141.483

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2449	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	140 x 4.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657	164.657
2450	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	140 x 5.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248	201.248
2451	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	140 x 6.7mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756	263.756
2452	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	168 x 3.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473	159.473
2453	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	168 x 4.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359	214.359
2454	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	168 x 5.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057	239.057
2455	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø130	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	168 x 6.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799	309.799
2456	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø200	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	200 x 5.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351	291.351
2457	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø200	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	200 x 5.9mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345	334.345
2458	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø200	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	200 x 9.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292	526.292
2459	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U -Ø220	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	220 x 4.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951	265.951
2460	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U -Ø220	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	220 x 5.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829	348.829
2461	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø220	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	220 x 6.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732	401.732
2462	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø220	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	220 x 8.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119	503.119
2463	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø250	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	250 x 6.5mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210	468.210
2464	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø250	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	250 x 7.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503	523.503
2465	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø250	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	250 x 9.6mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076	678.076
2466	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø250	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	250 x 11.9mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622	828.622
2467	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø280	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	280 x 8.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168	657.168
2468	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø280	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	280 x 13.4mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697	1.046.697
2469	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø315	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	315 x 7.7mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392	702.392

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2470	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø315	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	315 x 9.2mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495	832.495
2471	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø315	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	315 x 12.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532	1.079.532
2472	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø315	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	315 x 15.0mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246	1.324.246
2473	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø400	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	400 x 9.8mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644	1.130.644
2474	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø400	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	400 x 11.7mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186	1.338.186
2475	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø400	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	400 x 15.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941	1.726.941
2476	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø400	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	400 x 19.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636	2.129.636
2477	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø500	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	500 x 12.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522	1.892.522
2478	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø500	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	500 x 15.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916	2.331.916
2479	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø500	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	500 x 19.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925	2.879.925
2480	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø630	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	630 x 15.4mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970	3.062.970
2481	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø630	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	630 x 19.3mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912	3.799.912
2482	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U - Ø630	m	QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015	630 x 24.1mm	Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192	Việt Nam	Không có thông tin	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713	4.692.713
2483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D20 (PN12.5 x 1.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268
2484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D20 (PN16 x 2.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920
2485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D20 (PN20 x 2.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318
2486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D25 (PN10 x 1.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505
2487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D25 (PN12.5 x 2.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063
2488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D25 (PN16 x 2.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020
2489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D25 (PN20 x 3.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070
2490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D32 (PN8 x 1.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D32 (PN10 x 2.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512
2492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D32 (PN12.5 x 2.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493
2493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D32 (PN16 x 3.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288
2494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D32 (PN20 x 3.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202
2495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D40 (PN6 x 1.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748	15.748
2496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D40 (PN8 x 2.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052
2497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D40 (PN10 x 2.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593
2498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D40 (PN12.5 x 3.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880
2499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D40 (PN16 x 3.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912
2500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D40 (PN20 x 4.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502
2501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D50 (PN6 x 2.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270
2502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D50 (PN8 x 2.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463
2503	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D50 (PN10 x 3.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588
2504	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D50 (PN12.5 x 3.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018
2505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D50 (PN16 x 4.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405
2506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D50 (PN20 x 5.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884
2507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D63 (PN6 x 2.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757
2508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D63 (PN8 x 3.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093
2509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D63 (PN10 x 3.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505
2510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D63 (PN12.5 x 4.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220
2511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D63 (PN16 x 5.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D63 (PN20 x 7.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405
2513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D75 (PN6 x 2.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336
2514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D75 (PN8 x 3.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425
2515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D75 (PN10 x 4.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030
2516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D75 (PN12.5 x 5.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845	86.845
2517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D75 (PN16 x 6.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618	103.618
2518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D75 (PN20 x 8.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745	123.745
2519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D90 (PN6 x 3.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620	77.620
2520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D90 (PN8 x 4.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250	92.250
2521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D90 (PN10 x 5.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220	102.220
2522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D90 (PN12.5 x 6.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559	123.559
2523	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D90 (PN16 x 8.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345	148.345
2524	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D90 (PN20 x 10.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605	177.605
2525	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D110 (PN6 x 4.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2526	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D110 (PN8 x 5.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
2527	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D110 (PN10 x 6.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
2528	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D110 (PN12.5 x 8.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
2529	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D110 (PN16 x 10.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
2530	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D110 (PN20 x 12.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117	257.117
2531	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D125 (PN6 x 4.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302	123.302
2532	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D125 (PN8 x 6.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880	152.880

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2533	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D125 (PN10 x 7.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912	186.912
2534	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D125 (PN12.5 x 9.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981	216.981
2535	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D125 (PN16 x 11.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360
2536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D125 (PN20 x 14.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548	329.548
2537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D140 (PN6 x 5.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
2538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D140 (PN8 x 6.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388	190.388
2539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D140 (PN10 x 8.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329	233.329
2540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D140 (PN12.5 x 10.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597
2541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D140 (PN16 x 12.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643
2542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D140 (PN20 x 15.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134	412.134
2543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D160 (PN6 x 6.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
2544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D160 (PN8 x 7.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989	249.989
2545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D160 (PN10 x 9.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651	306.651
2546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D160 (PN12.5 x 11.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748
2547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D160 (PN16 x 14.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117
2548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D160 (PN20 x 17.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603	540.603
2549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D180 (PN6 x 6.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
2550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D180 (PN8 x 8.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758	314.758
2551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D180 (PN10 x 10.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031	386.031
2552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D180 (PN12.5 x 13.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132
2553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D180 (PN16 x 16.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D180 (PN20 x 20.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506	683.506
2555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D200 (PN6 x 7.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D200 (PN8 x 9.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089	392.089
2557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D200 (PN10 x 11.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763	483.763
2558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D200 (PN12.5 x 14.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062
2559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D200 (PN16 x 18.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172
2560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D200 (PN20 x 22.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372	850.372
2561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D225 (PN6 x 8.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762	394.762
2562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D225 (PN8 x 10.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742	493.742
2563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D225 (PN10 x 13.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592	594.592
2564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D225 (PN12.5 x 16.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229
2565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D225 (PN16 x 20.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932
2566	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D225 (PN20 x 25.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718	1.051.718
2567	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D250 (PN6 x 9.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
2568	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D250 (PN8 x 11.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522	602.522
2569	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D250 (PN10 x 14.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692	736.692
2570	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D250 (PN12.5 x 18.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431
2571	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D250 (PN16 x 22.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771
2572	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D250 (PN20 x 27.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877	1.297.877
2573	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D280 (PN6 x 10.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2574	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D280 (PN8 x 13.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2575	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D280 (PN10 x 16.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903	917.903
2576	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D280 (PN12.5 x 20.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197
2577	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D280 (PN16 x 25.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528
2578	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D280 (PN20 x 31.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
2579	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D315 (PN6 x 12.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2580	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D315 (PN8 x 15.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806	962.806
2581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D315 (PN10 x 18.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872	1.168.872
2582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D315 (PN12.5 x 23.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
2583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D315 (PN16 x 28.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
2584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D315 (PN20 x 35.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727
2585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D355 (PN6 x 13.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D355 (PN8 x 16.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
2587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D355 (PN10 x 21.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D355 (PN12.5 x 26.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D355 (PN16 x 32.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
2590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D355 (PN20 x 39.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
2591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D400 (PN6 x 15.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D400 (PN8 x 19.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909
2593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D400 (PN10 x 23.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D400 (PN12.5 x 29.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D400 (PN16 x 36.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D400 (PN20 x 44.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
2597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D450 (PN6 x 17.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D450 (PN8 x 21.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273
2599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D450 (PN10 x 26.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D450 (PN12.5 x 33.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D450 (PN16 x 40.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909
2602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D450 (PN20 x 50.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909
2603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D500 (PN6 x 19.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D500 (PN8 x 23.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
2605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D500 (PN10 x 29.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D500 (PN12.5 x 36.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D500 (PN16 x 45.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
2608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D500 (PN20 x 55.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
2609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D560 (PN6 x 21.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
2610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D560 (PN8 x 26.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
2611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D560 (PN10 x 33.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
2612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D560 (PN12.5 x 41.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
2613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D560 (PN16 x 50.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
2614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D630 (PN6 x 24.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
2615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D630 (PN8 x 30.0mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
2616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D630 (PN10 x 37.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2617	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D630 (PN12.5 x 46.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
2618	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D630 (PN16 x 57.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
2619	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D710 (PN6 x 27.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
2620	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D710 (PN8 x 33.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
2621	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D710 (PN10 x 42.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
2622	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D710 (PN12.5 x 52.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
2623	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D710 (PN16 x 64.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
2624	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D800 (PN6 x 30.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
2625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D800 (PN8 x 38.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
2626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D800 (PN10 x 47.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
2627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D800 (PN12.5 x 58.8mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
2628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D800 (PN16 x 72.6mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
2629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D900 (PN6 x 34.4mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
2630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D900 (PN8 x 42.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
2631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D900 (PN10 x 53.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
2632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D900 (PN12.5 x 66.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
2633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D900 (PN16 x 81.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091
2634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1000 (PN6 x 38.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
2635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1000 (PN8 x 47.7mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
2636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1000 (PN10 x 59.3mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
2637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1000 (PN12.5 x 73.5mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1000 (PN16 x 90.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636
2639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1200 (PN6 x 45.9mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
2640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1200 (PN8 x 57.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
2641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1200 (PN10 x 71.1mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
2642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD / QCVN 12-1:2011/BYT	D1200 (PN12.5 x 88.2mm)	Công ty CP Tập đoàn STP. Đc: Số TT10-11, Khu đấu giá, xã Gia Lâm, TP.Hà Nội - Đt: 0985.281.694. Công văn đề nghị công bố giá số 26/STP-CBGVL ngày 20/7/2026	Việt Nam	thoả thuận	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545
2643	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
2644	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
2645	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
2646	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.335.000	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963
2647	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.126.000	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444
2648	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.660.000	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889
2649	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
2650	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
2651	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 79/CV-KHCNVN ngày 07/09/2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
2652	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B (BTCT M300): KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x600mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, nhựa ABS Kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
2653	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C (BTCT M300): KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS Kích thước ngoài 440x500x85mm Kích thước trong 330x400x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2654	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B (BTCT M300): KT ngoài 840x440x540mm, KT trong 700x300x470mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, nhựa ABS Kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2655	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A (BTCT M300): KT ngoài 580x1000x670mm, KT trong 440x860x600mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, nhựa ABS Kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 920x500x45mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
2656	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A (BTCT M300): KT ngoài 580x1000x670mm, KT trong 440x860x600mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, nhựa ABS Kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 920x360x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2657	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A (BTCT M300): KT ngoài 580x1000x670mm, KT trong 440x860x600mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, nhựa ABS Kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 960x360x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2658	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A (BTCT M300): KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS Kích thước ngoài 440x500x85mm Kích thước trong 330x400x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 360x1170x45mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
2659	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A (BTCT M300): KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS Kích thước ngoài 440x500x85mm Kích thước trong 330x400x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1240x160mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
2660	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A (BTCT M300): KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS Kích thước ngoài 440x500x85mm Kích thước trong 330x400x80mmm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm): KT 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1240x160mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
2661	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x 1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2662	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01:2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x 1200x75mm, nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880x880, tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 104-TN/2026/CBG ngày 20/08/2026	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, P.Phước Thắng, TP.HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026.	Giá bán giảm	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2663	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	Không có thông tin	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.388.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2664	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	Không có thông tin	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.435.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2665	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	Không có thông tin	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.481.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2666	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	Không có thông tin	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.527.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2667	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	Không có thông tin	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.574.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2668	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	Không có thông tin	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.620.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2669	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000
2670	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
2671	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000	20.200.000
2672	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000
2673	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
2674	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000
2675	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000
2676	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000
2677	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
2678	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex PA (PMB PA)	tấn	TCVN 13048:2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000
2679	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
2680	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
2681	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
2682	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
2683	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
2684	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
2685	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
2686	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
2687	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
2688	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
2689	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000	30.900.000
2690	Nhựa đường	Phụ gia dùng cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/09/2026	Việt nam	Không có thông tin	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000	73.400.000
2691	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai. Đc nhà máy sản xuất: số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, P.Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 1702/2026/CV-TGD ngày 20/06/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2692	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai. Đc nhà máy sản xuất: số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, P.Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 1702/2026/CV-TGD ngày 20/06/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2693	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai. Đc nhà máy sản xuất: số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, P.Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 1702/2026/CV-TGD ngày 20/06/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	3.425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)																
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2694	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2695	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2696	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.970.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2697	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Không có thông tin	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	2.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2698	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m, d_gốc (8-10)cm, d_ngọn >=3.5cm	cây			Phiếu khảo sát tại đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Chi nhánh công ty TNHH TMDV Quốc Tế Đại Lâm, Công ty TNHH phát triển TM DV Hoàn Mỹ	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	39.000	-	-	36.300	36.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2699	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4m, d_gốc (8-10)cm, d_ngọn >=3.7cm	cây			Phiếu khảo sát tại đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Chi nhánh công ty TNHH TMDV Quốc Tế Đại Lâm, Công ty TNHH phát triển TM DV Hoàn Mỹ	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.600	-	-	47.100	49.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2700	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=5m, d_gốc (8-10)cm, d_ngọn >=4.2cm	cây			Phiếu khảo sát tại đơn vị khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tân An: Chi nhánh công ty TNHH TMDV Quốc Tế Đại Lâm, Công ty TNHH phát triển TM DV Hoàn Mỹ	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại công trường	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.000	-	-	66.500	69.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2701	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5mn	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000	58.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2702	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2703	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4mn	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2704	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2705	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2706	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455	45.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2707	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909	40.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2708	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4mn	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636	33.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2709	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455	25.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2710	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2711	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2712	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2713	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2714	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2715	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Không có thông tin	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2716	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2717	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2718	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4mn	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2719	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2720	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2721	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	28.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2722	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	27.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2723	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	26.390																
2724	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	32.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2725	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	30.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2726	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	30.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2727	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	19.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2728	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	Không có thông tin	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 24 tháng 09 năm 2026 Thông cáo báo chí số 53/2026/PLX-TCBC	Giá bán tăng	27.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2729	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm.X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530
2730	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778
2731	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917
2732	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264
2733	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951
2734	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023
2735	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189
2736	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408
2737	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257
2738	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560
2739	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466
2740	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754
2741	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001
2742	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051
2743	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133
2744	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2745	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
2746	Vật liệu khác	ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518
2747	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811
2748	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012
2749	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291
2750	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053
2751	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968
2752	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757
2753	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634
2754	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách moi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758
2755	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695
2756	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368
2757	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712
2758	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 7l2mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137
2759	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544-1:2026	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Việt Nam	Không có thông tin	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435
2760	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2761	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2762	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2763	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2764	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2765	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
2766	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
2767	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2768	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2769	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
2770	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2771	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
2772	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
2773	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
2774	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
2775	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2776	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
2777	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2778	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2779	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2780	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2781	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
2782	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2783	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400
2784	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
2785	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x50	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2786	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
2787	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
2788	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
2789	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 k N/m	m2	TCCS 01:2021	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2790	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 50/50 k N/m	m2	TCCS 38:2022	5x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
2791	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 100/100 k N/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2792	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 200/200 k N/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2793	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2794	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
2795	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
2796	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2797	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2798	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
2799	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
2800	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
2801	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
2802	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2803	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2804	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2805	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2806	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
2807	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2808	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
2809	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
2810	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2811	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x105(RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 082026/CV -TC ngày 01/08/2026	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
2812	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542
2813	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 225m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434
2814	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 200m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183
2815	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 175m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658
2816	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 135m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954
2817	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 125m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862
2818	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 100m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)													
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2819	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 90m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882
2820	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317
2821	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621
2822	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019
2823	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998
2824	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414
2825	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453
2826	Cửa khung nhựa/nhôm	**CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly**				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2827	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
2828	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2829	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2830	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2831	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
2832	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2833	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
2834	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
2835	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000
2836	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000
2837	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
2838	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
2839	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000
2840	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000
2841	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000
2842	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
2843	Cửa khung nhựa/nhôm	**HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH). Phụ kiện ĐTTLUX. Kính cường lực 8ly**		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2844	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
2845	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2846	Cửa khung nhựa/nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000
2847	Cửa khung nhựa/nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
2848	Cửa khung nhựa/nhôm	**CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly**		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2849	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
2850	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
2851	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
2852	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
2853	Cửa khung nhựa/nhôm	**CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện ĐTTLUX. Kính cường lực 8ly**		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2854	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
2855	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
2856	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
2857	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2858	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2859	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
2860	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2861	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2862	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2863	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
2864	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
2865	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2866	Cửa khung nhựa/nhôm	Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
2867	Cửa khung nhựa/nhôm	Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
2868	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
2869	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2870	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2871	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2872	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
2873	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
2874	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2875	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2876	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
2877	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2878	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
2879	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2880	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2881	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2882	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2883	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2884	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
2885	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
2886	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2887	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
2888	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
2889	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
2890	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2891	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
2892	Vật liệu khác	Khung trần chìm Vạn Phát Hưng Seven Line M29	thanh	ASTM C635	Thanh C 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
2893	Vật liệu khác	Khung trần chìm Vạn Phát Hưng Seven Line M29	thanh	ASTM C635	Thanh V 20 x 20 x 4000 x 0.29	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2894	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70	thanh	ASTM C635	Thanh Xương Cá 25 x 18 x 3660 x 0.7	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
2895	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M38	thanh	ASTM C635	Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
2896	Vật liệu khác	Khung trần chìm INOX Vạn Phát Hưng X7	thanh	ASTM C635	Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
2897	Vật liệu khác	Khung trần chìm INOX Vạn Phát Hưng X7	thanh	ASTM C635	Thanh V Inox 20 x 20 x 3600 x 0.27	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100
2898	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master Lay-in 600x600 (mm)	tấm	ASTM C635	Không đục lỗ (600 x 600 x 0,6)	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900
2899	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master Clip-in 600x600 (mm)	tấm	ASTM C635	Không đục lỗ (600 x 600 x 0,6)	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2900	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master Lay-in 600x600 (mm)	tấm	ASTM C635	Đục lỗ (600 x 600 x 0,6)	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
2901	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu Master Clip-in 600x600 (mm)	tấm	ASTM C635	Đục lỗ (600 x 600 x 0,6)	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700
2902	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng	thanh	ASTM C635	Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3000 x 0.36	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
2903	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng	thanh	ASTM C635	Thanh V 20 x 20 x 4000 x 0.29	Công ty CP Vạn Phát Hưng. Đc: Lô M4, đường Trung tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Long An. Công văn số ĐK CBG/VPH01 ngày 08/09/2026	Việt Nam	Thoả thuận	Thoả thuận	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/08/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2904	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sađo/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Dnaho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000
2905	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sađo/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Dnaho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2906	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	Bổ sung mới	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
2907	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
2908	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
2909	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2910	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2911	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2912	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2913	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
2914	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
2915	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
2916	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2917	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
2918	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2919	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
2920	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2921	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
2922	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000
2923	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2924	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
2925	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
2926	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
2927	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
2928	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
2929	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
2930	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
2931	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
2932	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
2933	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
2934	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
2935	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2936	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
2937	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
2938	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
2939	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
2940	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
2941	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
2942	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
2943	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
2944	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
2945	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
2946	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
2947	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Dracho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2948	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Dracho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
2949	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Dracho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
2950	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Dracho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2951	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
2952	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
2953	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
2954	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
2955	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
2956	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
2957	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
2958	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000
2959	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
2960	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
2961	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
2962	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
2963	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
2964	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
2965	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2966	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
2967	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2968	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
2969	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
2970	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000
2971	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
2972	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
2973	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogs/ Tương đương Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
2974	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
2975	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
2976	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
2977	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
2978	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
2979	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
2980	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2981	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
2982	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
2983	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
2984	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
2985	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
2986	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
2987	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
2988	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2989	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0788500008. Công văn đề nghị công bố giá số CB100826-003 ngày 01 tháng 09 năm 2026	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 30.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)